



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

EVNPECC1

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

| | | |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I. | THÔNG TIN CHUNG | 3 |
| 1. | Thông tin khái quát..... | 3 |
| 2. | Mô hình quản trị và tổ chức | 10 |
| 3. | Định hướng phát triển | 13 |
| 4. | Các rủi ro..... | 14 |
| II. | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021 | 15 |
| 1. | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 |
| 2. | Tình hình lao động | 20 |
| 3. | Tình hình đầu tư | 23 |
| 4. | Tình hình tài chính | 24 |
| 5. | Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty..... | 35 |
| 6. | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu..... | 35 |
| III. | BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 38 |
| 1. | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 38 |
| 2. | Tình hình tài chính | 39 |
| 3. | Kết quả bán đấu giá NMTĐ Sông Bung 5 | 39 |
| 4. | Những kết quả Công ty đã đạt được..... | 40 |
| 5. | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý..... | 40 |
| 6. | Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022..... | 41 |
| 7. | Vấn đề khác | 41 |
| IV. | Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ ... | 41 |
| 1. | Báo cáo tài chính hợp nhất | 41 |
| 2. | Báo cáo tài chính mẹ | 41 |
| V. | ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 42 |
| 1. | Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty | 42 |
| 2. | Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc..... | 43 |
| VI. | Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2022 | 44 |
| VII. | Quản trị Công ty | 45 |
| 1. | Hội đồng quản trị..... | 45 |
| 2. | Ban kiểm soát | 48 |
| 3. | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | 50 |
| 4. | Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: | 50 |
| VIII. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 50 |
| 1. | Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập..... | 50 |
| 2. | Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất | 50 |
| 3. | Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ | 51 |
| 4. | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 53 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

1.1. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên giao dịch
 - + Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
 - + Tên tiếng Anh: Power Engineering Consulting Joint Stock Company
 - + Tên viết tắt: PECC1.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21/01/2020.
- Vốn điều lệ: 266.913.190.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cp.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không
- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021: 291.760.041.052 đồng
- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-4) 22148368; (84-4) 38544270
- Số fax: (84-4) 35520670; (84-4) 3854120
- Website: <http://www.pecc1.com.vn>
- Mã cổ phiếu: TV1
- Sàn giao dịch: UPCoM.

1.2. Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 hình thành và phát triển liên tục trên 50 năm qua các giai đoạn sau:

- Viện thiết kế Tổng hợp thành lập năm 1960, đến năm 1967 được đổi tên thành Viện Quy hoạch và thiết kế điện, năm 1980 là Viện thiết kế điện
- Ngày 01/07/1982, Công ty Khảo sát và thiết kế điện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Viện thiết kế điện, Trung tâm nghiên cứu và thiết kế thủy điện và Công ty khảo sát địa chất thủy lợi.
- Năm 1988, Công ty đổi tên thành Công ty khảo sát thiết kế điện 1; và năm 1999, đổi tên thành Công ty Tư vấn xây dựng điện 1.
- Ngày 02/01/2008 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 100 tỷ đồng. Hiện nay, vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đ, tương ứng 26.691.319 cổ phần; trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần, tương đương 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần, tương đương 45,66% vốn điều lệ (riêng Người nội bộ và người có liên quan nắm giữ 624.066 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,338% vốn điều lệ).

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do EVN nắm giữ; Công ty không có cổ phần ưu đãi. Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành là 26.691.319 cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu của Công ty đã được lưu ký tập trung tại VSD; niêm yết trên HoSE từ 14/09/2010; hủy niêm yết bắt buộc trên HoSE từ 13/06/2018 do

kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến trên BCTC hợp nhất năm 2017. Ngay sau khi hủy niêm yết, TV1 đã đăng ký giao dịch trên Upcom từ 22/06/2018, đến ngày 08/04/2022 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành thông báo số 1332/TB-SGDHN, nội dung như sau:

- Cổ phiếu của Công ty được đưa ra khỏi diện bị hạn chế giao dịch và được giao dịch trở lại bình thường. Ngày hiệu lực: 13/04/2022.
- Lý do: Tổ chức kiểm toán không từ chối đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất năm 2021 của Công ty, Công ty đã khắc phục được nguyên nhân dẫn đến tình trạng chứng khoán bị hạn chế giao dịch.
- Trả cổ tức:
 - + Năm 2008: Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 18% (01 cổ phiếu được nhận 1.800 đồng); tổng số tiền thanh toán cổ tức cho các cổ đông là 18.000.000.000 đồng và được chia thành 02 đợt.
 - + Năm 2009: Cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện 20%; và phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông, tỷ lệ thực hiện 54%.
 - + Năm 2010: Cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện 15%.
 - + Năm 2011: Cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện 15%.
 - + Năm 2012: Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 12% (01 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng); tổng số tiền thanh toán cổ tức cho các cổ đông là 27.612.643.200 đồng.
 - + Năm 2013: Cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện 16%.
 - + Năm 2014: Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 15% (01 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng); tổng số tiền thanh toán cổ tức cho các cổ đông là 40.036.978.500 đồng.
 - + Năm 2015: Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 10,5% (01 cổ phiếu được nhận 1.050 đồng); tổng số tiền thanh toán cổ tức cho các cổ đông là 28.025.884.950 đồng.
 - + Không phân phối lợi nhuận năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 năm 2020.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; lập quy hoạch công trình năng lượng; tư vấn, thiết kế, quản lý dự án, thẩm tra, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt; tổng thầu thiết kế, xây dựng, mua sắm và cung cấp thiết bị; quan trắc, kiểm định chất lượng công trình; lập, thẩm tra, đánh giá, giám sát môi trường đối với: Công trình dân dụng, Công trình công nghiệp, Công trình năng lượng, Công trình hạ tầng kỹ thuật, Công trình giao thông, Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công trình xử lý môi trường.

- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện năng.

Công ty là doanh nghiệp tư vấn hàng đầu của Ngành điện Việt Nam, đã và đang thực hiện toàn bộ công tác tư vấn thiết kế, khảo sát, thí nghiệm... và là tư vấn chính cho nhiều dự án công trình điện quan trọng, quy mô lớn, phức tạp của Việt Nam cũng như ở CHDCND Lào, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Cameroon...

1.4. Các công ty con

PECC1 sở hữu 100% vốn điều lệ của 04 MTV, gồm:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 (MTV1), địa điểm kinh doanh tại quận Hà Đông, TP.Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 (MTV2), địa điểm kinh doanh tại TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng (MTV3), địa điểm kinh doanh tại quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng;
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 (MTV4), địa điểm kinh doanh tại quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

Cơ cấu đầu tư góp vốn của PECC1 tại các MTV như sau:

Bảng 1 - Cơ cấu đầu tư, sở hữu vốn (đồng)

| Tên Công ty | Vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2021 | VCSH -VĐL | VCSH/VĐL (%) |
|-------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------|
| MTV 1 | 17.102.000.000 | 18.529.512.652 | 1.427.512.652 | 108,347% |
| MTV 2 | 4.870.000.000 | 5.650.917.519 | 780.917.519 | 116,035% |
| MTV 3 | 6.517.000.000 | 4.150.337.937 | -2.366.662.063 | 63,685% |
| MTV 4 | 6.060.000.000 | 7.434.057.211 | 1.374.057.211 | 122,674% |
| Tổng | 34.549.000.000 | 35.764.825.319 | 1.215.825.319 | 103,519% |

1.5. Năng lực và vị thế của Công ty

Đội ngũ chuyên gia và kỹ sư của Công ty có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, được thử thách từ thực tế các dự án trong nước, quốc tế và có nhiều thời gian làm việc với chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu của các công ty tư vấn nổi tiếng quốc tế.

Công ty luôn đi đầu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến của thế giới, ứng dụng các phần mềm tính toán hiện đại, đổi mới các thiết bị thí nghiệm vào công tác tư vấn thiết kế các công trình, đặc biệt là công trình ở vùng có động đất mạnh, địa chất phức tạp, hồ chứa có dung tích nước lớn, nhà máy điện ngầm và hồ với công suất lớn. Tiêu biểu là:

- Áp dụng công nghệ đập đá đổ bản mặt bê tông cho dự án thủy điện Tuyên Quang (là công nghệ mới được áp dụng đầu tiên tại Việt Nam), góp phần đưa hạng mục hồ chứa vào vận hành sớm 2 năm và giảm chi phí hàng trăm tỉ đồng.
- Áp dụng công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) cho đập thủy điện Sơn La, cho phép đưa tổ máy số 1 vào vận hành sớm 2 năm và hoàn thành công trình sớm 3 năm so với kế hoạch được duyệt... Công nghệ RCC cũng đã được Công ty áp dụng thi công cho các đập thủy điện Pleikrông, Bản Vẽ, Bản Chát, Lai Châu và một số thủy điện khác;
- Tính toán lựa chọn tối ưu các công nghệ lò hơi cho các nhà máy nhiệt điện phù hợp với đặc thù chất lượng than Việt Nam và thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường;

- Chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW” do Bộ Khoa học và Công nghệ giao;
- Tính toán phân tích hệ thống, lựa chọn thiết bị đồng bộ cho thiết kế đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện có điện áp đến 500kV, thiết kế trạm GIS điện áp đến 500kV;
- Sử dụng các thiết bị hiện đại có độ chính xác cao trong công tác khảo sát địa hình, địa chất, địa vật lý để phục vụ tính toán động đất và thiết kế công trình;
- Công tác nghiên cứu, thí nghiệm vật liệu bê tông có bước đột phá, đã áp dụng kinh nghiệm và các tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trong việc lựa chọn cấp phối liên tục, cho phép khắc phục những khó khăn về kỹ thuật để đổ bê tông khối lớn với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu an toàn, kinh tế và giảm thời gian xây dựng

Các dự án do Công ty thực hiện luôn đáp ứng tiến độ, đảm bảo chất lượng, góp phần kịp thời cung cấp nguồn điện năng phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Công ty đã được Nhà nước trao tặng Danh hiệu anh hùng lao động, Huân chương độc lập hạng nhì, nhiều Huân chương lao động và nhiều bằng khen, cờ thi đua của Chính phủ, Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đầu tư Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 với hình thức Xây dựng-Sở hữu-Kinh doanh. Nhà máy được xây dựng trên Sông Bung thuộc địa phận huyện Nam Giang và Đông Giang tỉnh Quảng Nam với công suất 57MW. Tổ máy số 1 phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012; tổ máy số 2 phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Công ty tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đầu tư nguồn lực để thực hiện các dự án điện nhằm cung cấp dịch vụ kỹ thuật tốt nhất cho khách hàng.

1.6. Các danh hiệu được Nhà nước trao tặng

- 01 Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới;
- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì;
- 32 Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba;
- 248 bằng khen của Thủ tướng, Bộ, ngành, và nhiều cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ và EVN.

1.7. Các dự án điển hình

- Dự án thủy điện: Thủy điện Sơn La công suất 2400 MW, đập bê tông đầm lăn cao 138m; Bản Vẽ công suất 320MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Tuyên Quang công suất 342MW, đập đá đổ bản mặt bê tông cao 92m; Lai Châu công suất 1200MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Luangprabang trên dòng chính sông MeKông (Lào), công suất 1100MW; Hạ Sê San 2 (Campuchia), công suất 400MW; thủy điện Hòa Bình mở rộng, thủy điện Yali mở rộng, Thủy điện Nam Emoun (Lào) ...
- Dự án hồ chứa nước, thủy lợi: hồ chứa nước Đập Hàn, Nước Trong, Đồng Mít, Bản Lải...; dự án thủy lợi Ngòi Giàng, Cánh Tạng...
- Các dự án nhiệt điện khí LNG Quảng Trị, LNG Quảng Ninh...;

- Các dự án năng lượng tái tạo: điện mặt trời Hồng Phong 1A, 1B, Mũi Né, AMI Khánh Hòa, nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Sóc Sơn, nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên, các dự án trang trại điện gió, nhà máy điện gió, điện sinh khối...
- Dự án nhiệt điện: Uông Bí MR1, 2 tổng công suất 600MW; Quảng Ninh 1,2 tổng công suất 1200MW; Thái Bình 1 công suất 600MW; Thái Bình 2 công suất 1200MW; Dung Quất công suất 1200 MW; Mông Dương 1 công suất 1080 MW; Mông Dương 2 công suất 1120 MW; Nghi Sơn 1 công suất 600 MW; Nghi Sơn 2 công suất 1200MW; Quỳnh lập 2, TBKHH Dung Quất I, II, III,...;
- Dự án lưới điện: đường dây và trạm đồng bộ 500kV Bắc Nam mạch 1, 2; đường dây 500 kV Sơn La-Lai Châu; đường dây 500/220kV Hiệp Hòa-Đông Anh-Bắc Ninh 2; đường dây 500/220 kV Nho Quan-Phủ Lý-Thường Tín; đường dây 500Kv Quảng Trạch-Dốc Sỏi; đường dây 500 kV Hatxan-Pleiku; đường dây 500kV Tuabin khí miền Trung-Krông Buk; dự án nâng cấp hệ thống điều khiển, bảo vệ các TBA 500 kV, 220 kV khu vực miền Bắc; Đường dây 220kV nhiệt điện Hải Dương-Trạm 500kV Phố Nối; TBA 500 kV Phố Nối; nâng công suất TBA 500 kV Sơn La và nhiều đường dây, trạm 500 kV, 220kV, 110kV...



Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cùng đoàn công tác Chính phủ đi kiểm tra thực địa công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng



Thủy điện Sơn La (khánh thành ngày 23/12/2012)



Nhà máy Điện gió Ia Pét Đăk Đoa 1, 2 (khánh thành ngày 14/01/2022)



Nhà máy nhiệt điện rác Sóc Sơn



Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2



Đường dây 500kV Sơn La – Hòa Bình – Nho Quan



Đường dây 500kV Bắc – Nam (mạch 1)



Trạm biến áp 220kV Mường Tè



Trạm biến áp 500kV Sơn La

2. Mô hình quản trị và tổ chức

2.1. Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tổ chức và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TÀI ANH

Chủ tịch



NGUYỄN HỮU CHÍNH

Thành viên

(Bổ nhiệm 29/04/2021)



TRẦN THÁI HẢI

Thành viên



NGUYỄN ĐỨC TUẤN

Thành viên



NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Thành viên độc lập



PHẠM NGUYÊN HÙNG

Thành viên
(Miễn nhiệm 29/04/2021)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU CHÍNH

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 29/04/2021)



**ĐẶNG HOÀNG
CẦM**

Phó Tổng Giám đốc



TRẦN THÁI HẢI

Phó Tổng Giám
đốc

(Bổ nhiệm
18/09/2021)



**NGUYỄN KIM
CƯƠNG**

Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm
18/09/2021)



**PHẠM NGUYỄN
HÙNG**

Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm
01/03/2021)

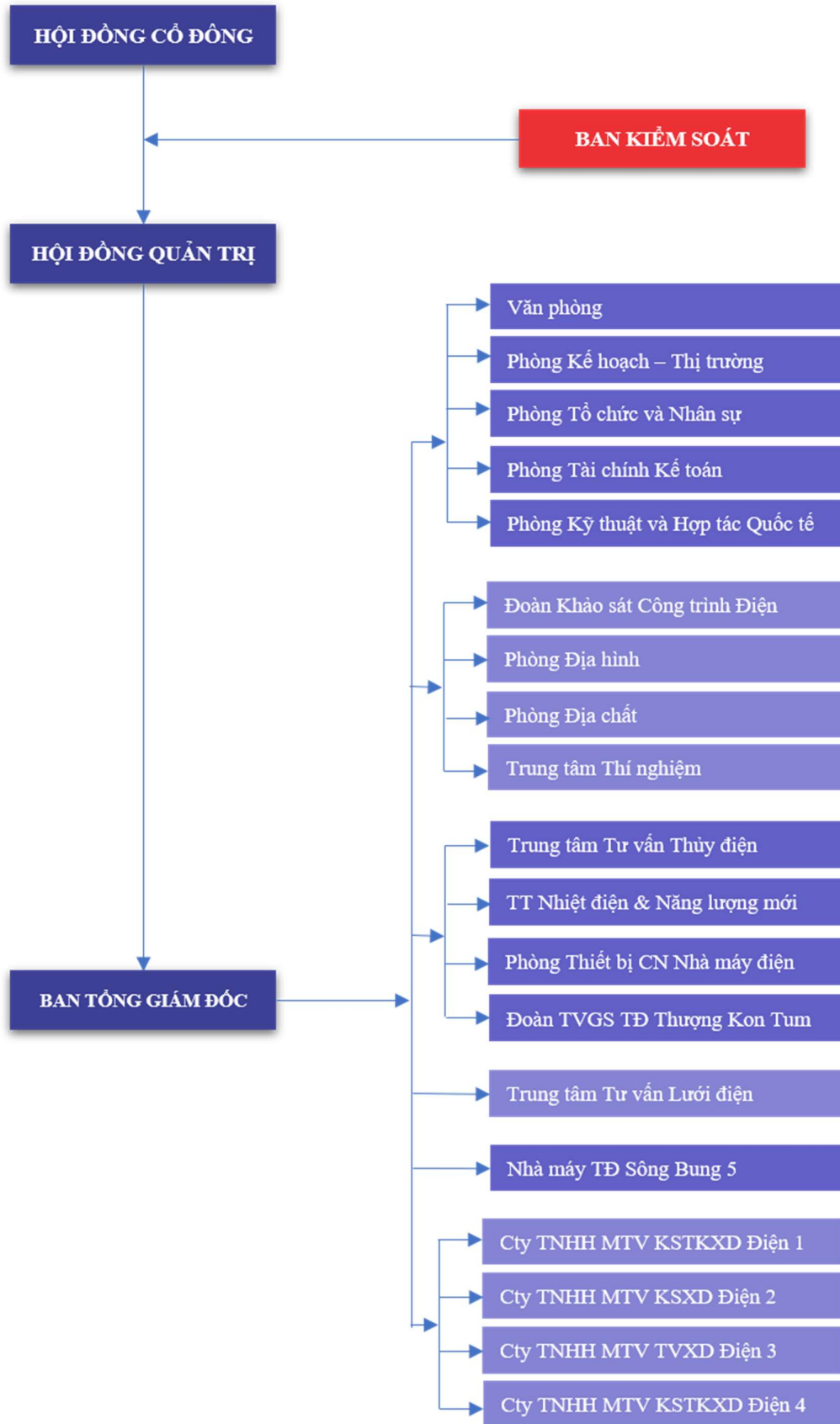


LÊ MINH TUẤN

Phó Tổng Giám
đốc

(Miễn nhiệm
29/06/2021)

2.2. Sơ đồ tổ chức



3. Định hướng phát triển

3.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của công ty

Tầm nhìn

Nỗ lực đổi mới vươn lên trở thành công ty tư vấn chuyên nghiệp, uy tín trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công nghiệp, hạ tầng tại Việt Nam và khu vực.

Sứ mệnh của PECC1

+ **Với khách hàng:** PECC1 cam kết đem đến các giải pháp hiệu quả cho khách hàng bằng đội ngũ tư vấn năng lực và sáng tạo, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành năng lượng và đất nước.

+ **Với người lao động:** PECC1 cam kết cung cấp các chế độ đãi ngộ tương xứng với năng lực và đóng góp, tạo các cơ hội phát triển công bằng cho cán bộ nhân viên.

+ **Với cổ đông:** PECC1 cam kết gia tăng giá trị đầu tư cho các cổ đông bằng chiến lược phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi của PECC1

+ **Tiên phong:** tiên phong trong đổi mới và ứng dụng kỹ thuật công nghệ để tạo ra năng lực cạnh tranh vượt trội.

+ **Sáng tạo:** chủ động tư duy khác biệt nhằm tạo ra giải pháp tối ưu cho các vấn đề của khách hàng và Công ty.

+ **Tín nhiệm:** lòng tin của khách hàng làm nên sức mạnh thương hiệu, trung thực và đoàn kết nội bộ tạo nên thành công.

+ **Trách nhiệm:** là nền tảng xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong PECC1 và đối với khách hàng.

+ **Hiệu quả:** định hướng hiệu quả là thước đo cuối cùng của giá trị công việc nhằm gia tăng lợi ích tối đa cho khách hàng, người lao động và cổ đông của Công ty.

3.2. Định hướng phát triển

- Nâng cao năng lực quản trị để Công ty phát triển bền vững và trở thành công ty tư vấn hàng đầu trong nước và khu vực năm 2025.

- Các lĩnh vực tập trung phát triển

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Tư vấn xây dựng điện, bao gồm công tác khảo sát, thiết kế, giám sát và tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, lưới điện và năng lượng tái tạo.

+ Lĩnh vực kinh doanh có liên quan: quản lý dự án, tham gia EPC các dự án nguồn và lưới điện, tư vấn công trình thủy; tư vấn thiết kế chế tạo các thiết bị điện.

+ Lĩnh vực nghiên cứu, phát triển: Thị trường năng lượng sơ cấp, tối ưu các dạng năng lượng sơ cấp; thị trường bán buôn và bán lẻ điện cạnh tranh; thủy điện cột nước thấp; điện thủy triều; an toàn đập; ứng dụng KHCN trong điều hành bậc thang thủy điện; xây dựng đập điều hoà tăng hiệu quả sử dụng nước phục vụ nông nghiệp; xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập các công trình thủy điện; điện sinh khối, địa nhiệt; xây dựng quy trình chuẩn về sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện theo điều kiện và độ tin cậy của thiết bị; chiến lược phát triển hệ thống điện; ổn định hệ thống; công

nghe nối lưới và ổn định hệ thống khi tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào hệ thống điện quốc gia; vận hành ổn định các nguồn năng lượng mới và tái tạo; các giải pháp đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các công trình nguồn và lưới điện; kết nối lưới điện khu vực; trạm số; lưới điện thông minh, trạm biến áp ngầm trong khu đô thị; nâng công suất trạm biến áp trong thành phố lớn.

3.3. Các mục tiêu tổng quát

- Mục tiêu tài chính: Duy trì ổn định doanh thu mảng tư vấn giai đoạn 2022-2023, mở rộng phát triển doanh thu từ lĩnh vực quản lý vận hành lưới điện và nhà máy, hợp đồng EPC lưới điện tạo đà tăng trưởng trong những năm tiếp theo.
- Mục tiêu khách hàng: Gia tăng giá trị cung cấp cho khách hàng về chất lượng, tiến độ và hiệu quả đầu tư.
- Mục tiêu phát triển năng lực
 - + Phát triển năng lực tư vấn và năng lực quản lý dự án tư vấn;
 - + Phát triển năng lực tiếp thị đầu thầu;
 - + Xây dựng hệ thống quản lý chuyên nghiệp;
 - + Phát triển nguồn nhân lực chiến lược.

4. Các rủi ro

4.1. Rủi ro về tài chính

- Lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế là giai đoạn đầu của công tác đầu tư xây dựng phát triển các dự án nguồn và lưới điện, Công ty chịu rủi ro về chiếm dụng vốn do các chủ đầu tư thanh toán chậm vì nhiều lý do, trong đó lý do lớn nhất là chủ đầu tư chưa và/hoặc không sắp xếp đủ vốn cho dự án, đặc biệt là các chủ đầu tư tư nhân;
- Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính do Thông tư 200 cũng như các quy định hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.2. Rủi ro về luật pháp

Hiện tại hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán (dưới góc độ là công ty đại chúng quy mô lớn) và các quy định pháp luật khác. Trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ phải cải tổ từng bước hành lang pháp lý cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Do vậy những biến động trong quá trình chỉnh sửa các văn bản pháp luật có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.3. Rủi ro khác

- Công ty phải đối mặt với cạnh tranh lớn về giá trên thị trường khi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp tư vấn nhỏ cùng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tư vấn điện. Công ty mới bắt đầu gia nhập vào thị trường tư vấn điện trong khu vực cũng như quốc tế, do đó khả năng cạnh tranh tiềm ẩn cơ hội để mở rộng thị trường vẫn hạn chế.
- Đối với các công ty hoạt động tư vấn nói chung và tư vấn điện nói riêng, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về chảy máu chất xám là một trong những rủi ro rất lớn hiện nay.

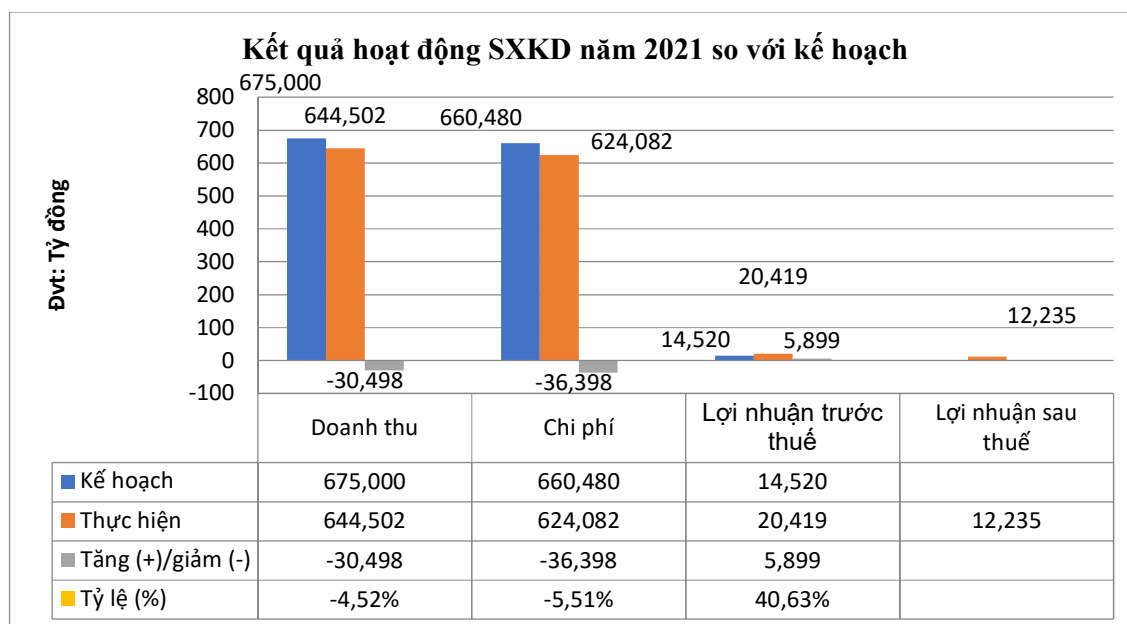
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 2- Kết quả hoạt động SXKD năm 2021 so với kế hoạch

Đơn vị: tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | Tăng/giảm | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| I | Tổng doanh thu | 675,000 | 644,502 | -30,498 | -4,52% |
| 1 | Doanh thu hoạt động SXKD chính | 675,000 | 644,280 | -30,720 | -4,55% |
| - | Doanh thu Khảo sát, thiết kế, xây lắp | 500,000 | 446,706 | -53,294 | -10,66% |
| - | Doanh thu bán điện Sông Bung 5 | 175,000 | 197,574 | 22,574 | 12,90% |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | | 0,221 | 0,221 | |
| II | Tổng chi phí | 660,480 | 624,082 | -36,398 | -5,51% |
| III | Tổng Lợi nhuận trước thuế | 14,520 | 20,419 | 5,899 | 40,63% |
| IV | Lợi nhuận sau thuế | | 12,235 | 12,235 | |
| V | Mức cổ tức | | | | |



Bảng 3. Chi tiết kết quả hoạt động SXKD năm 2021

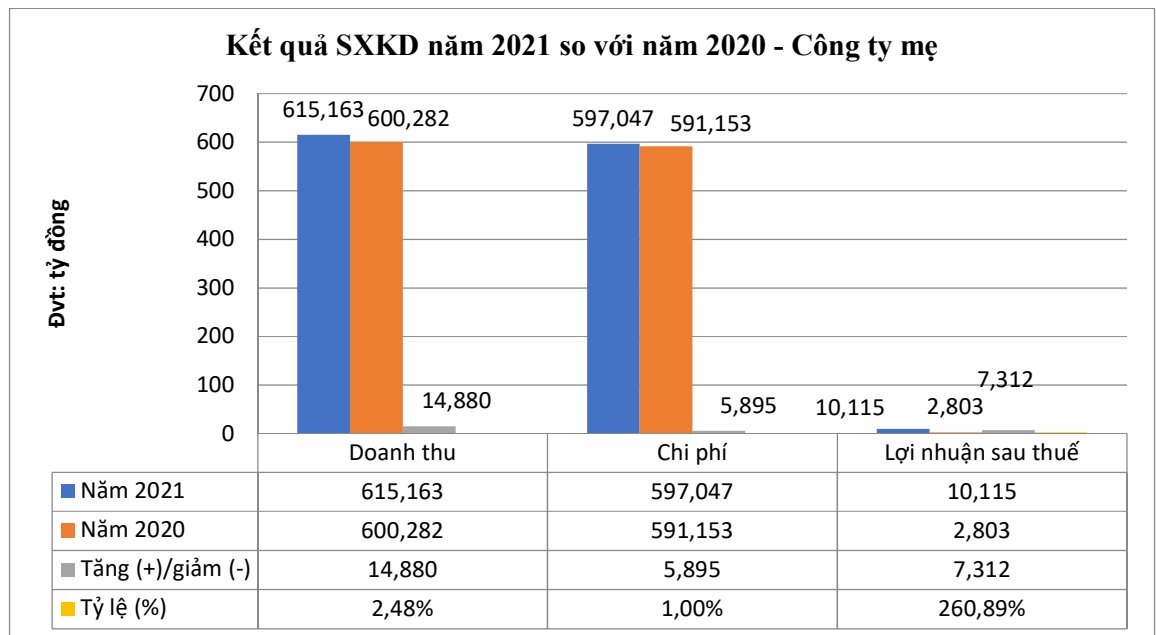
Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Mẹ | MTV1 | MTV2 | MTV3 | MTV4 | Bù trừ | Hợp nhất |
|--------------------------------|---------|--------|--------|--------|-------|---------|----------|
| 1. Tổng doanh thu | 615,163 | 15,065 | 16,963 | 0,532 | 9,567 | -12,788 | 644,502 |
| 2. Chi phí | 597,047 | 14,731 | 16,409 | 0,846 | 9,434 | -14,386 | 624,082 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | 470,845 | 11,697 | 14,466 | 0,405 | 8,428 | -12,019 | 493,822 |
| - Chi phí bán hàng | 1,277 | | | | | | 1,277 |
| - Chi phí tài chính | 62,336 | 0,312 | | | 0,014 | -2,367 | 60,295 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 59,894 | 2,711 | 1,910 | 0,433 | 0,992 | | 65,939 |
| - Chi phí khác | 2,695 | 0,011 | 0,033 | 0,009 | 0,001 | | 2,749 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế | 10,115 | 0,286 | 0,437 | -0,314 | 0,114 | 1,597 | 12,235 |

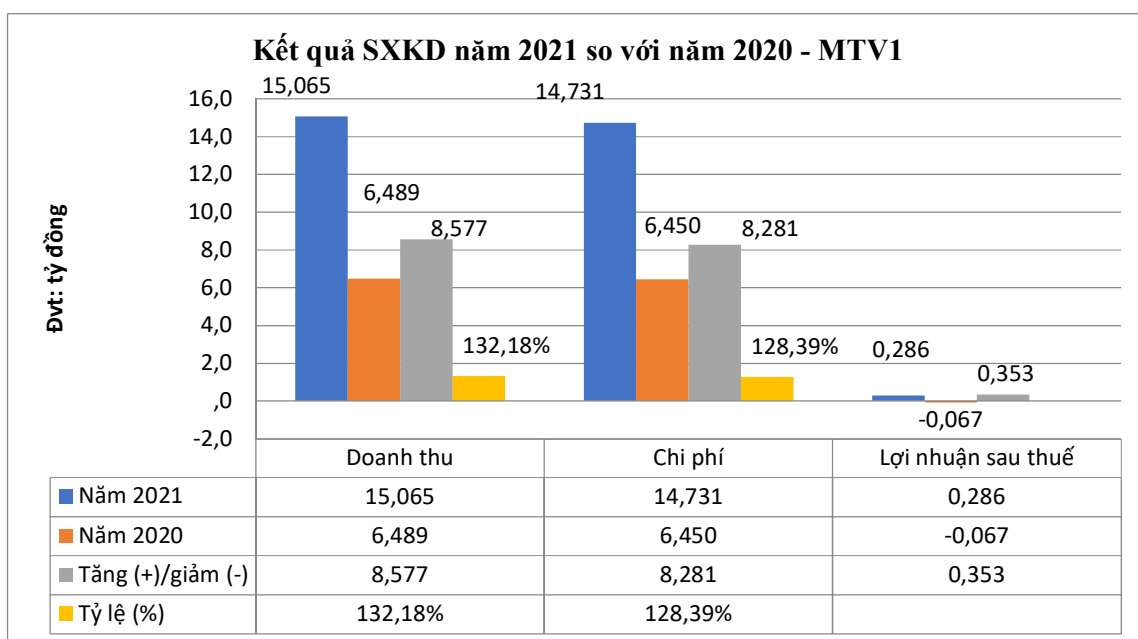
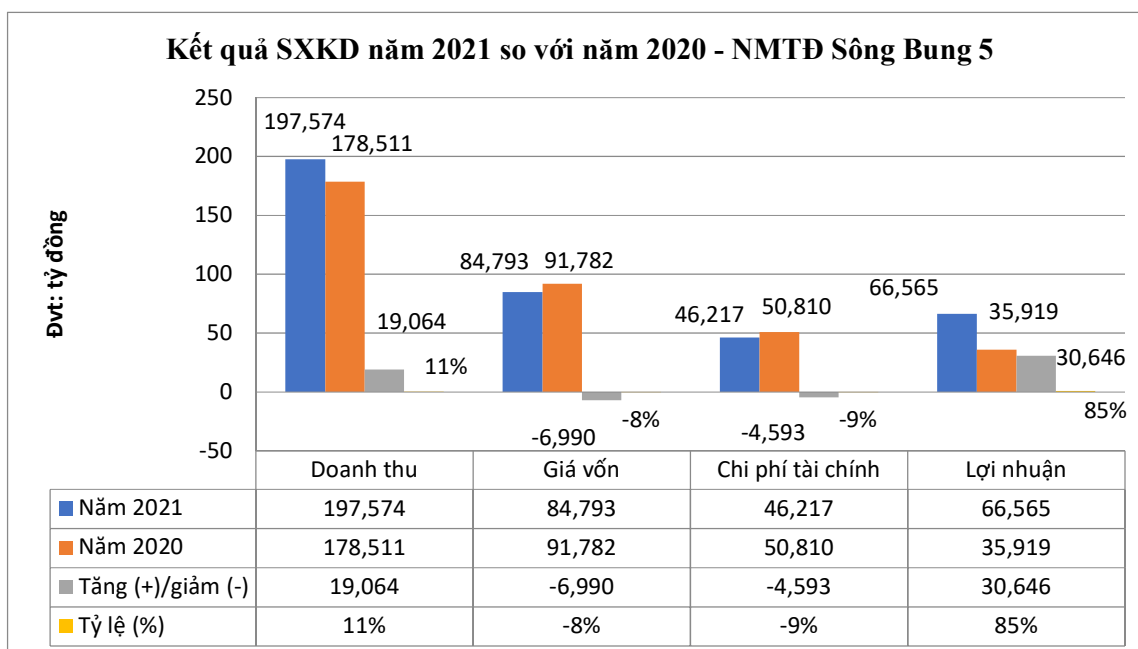
Bảng 4- Kết quả hoạt động SXKD năm 2021 so với năm 2020

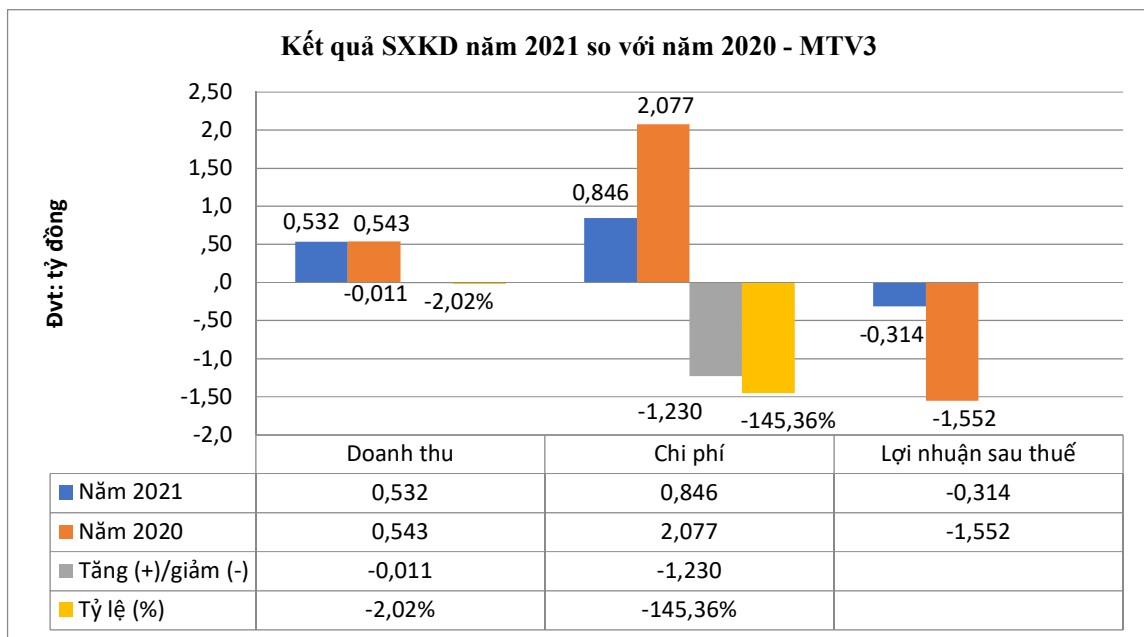
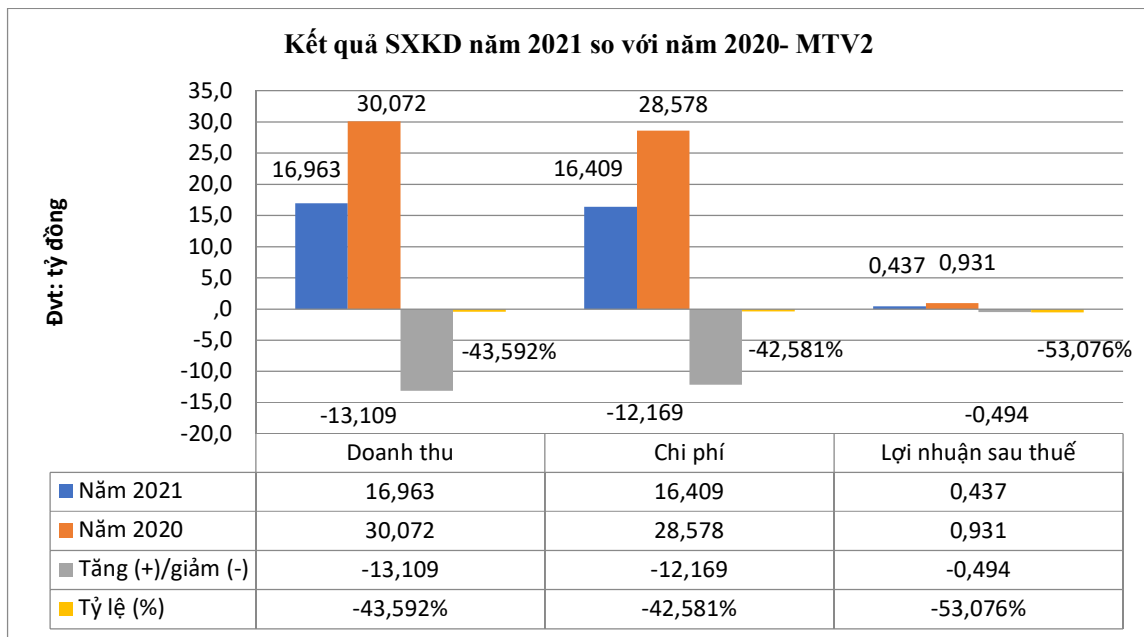
Đơn vị: tỷ đồng

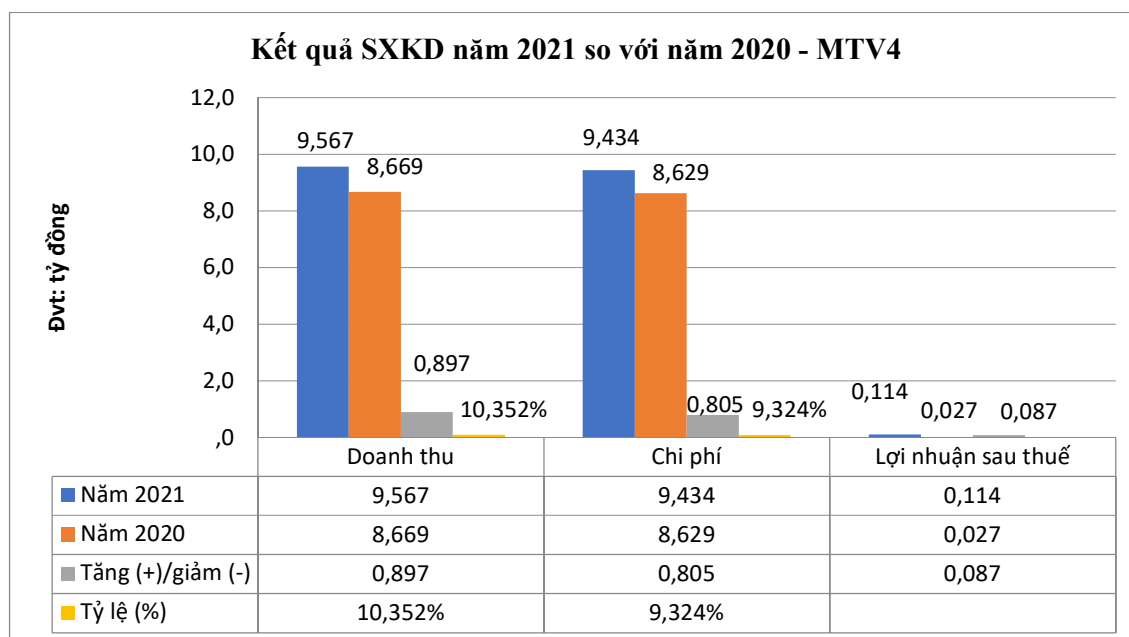
| TT | Chỉ tiêu | Thực hiện 2021 | Thực hiện 2020 | Tăng/giảm | Tỷ lệ |
|-----|------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------|---------|
| I | Tổng doanh thu | 644,502 | 633,171 | 11,331 | 1,79% |
| 1 | Doanh thu hoạt động SXKD chính | 644,280 | 631,827 | 12,453 | 1,97% |
| - | Doanh thu Khảo sát, thiết kế, xây lắp | 446,706 | 453,317 | -6,611 | -1,46% |
| - | Doanh thu bán điện Sông Bung 5 | 197,574 | 178,511 | 19,064 | 10,68% |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 0,221 | 1,343 | -1,122 | -83,54% |
| II | Tổng chi phí | 624,082 | 624,960 | -0,878 | -0,14% |
| III | Tổng lợi nhuận trước thuế | 20,419 | 8,210 | 12,209 | 148,70% |
| IV | Thuế TNDN | 8,184 | 7,027 | 1,157 | 16,47% |
| V | Lợi nhuận sau thuế | 12,235 | 1,184 | 11,052 | 933,71% |
| VI | Mức cổ tức | | | | |



| STT | Hợp đồng | Giá trị hợp đồng ký năm 2021 | Giá trị hợp đồng ký năm 2020 | Tăng/giảm | Tỷ lệ |
|-----|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------|---------|
| 1 | Theo loại công việc | 787,255 | 396,668 | 390,587 | 98,47% |
| 1.1 | Khảo sát | 117,200 | 112,716 | 4,484 | 3,98% |
| 1.2 | Tư vấn thiết kế | 661,187 | 269,440 | 391,747 | 145,39% |
| 1.3 | Khác | 8,868 | 14,512 | -5,643 | -38,89% |
| 2 | Theo lĩnh vực | 787,255 | 396,668 | 390,587 | 98,47% |
| 2.1 | Thủy điện-thủy lợi | 192,606 | 120,218 | 72,388 | 60,21% |
| 2.2 | Nhiệt điện | 323,700 | 36,725 | 286,975 | 781,42% |
| 2.3 | Lưới điện | 197,679 | 188,050 | 9,629 | 5,12% |
| 2.4 | Năng lượng mới (gió, mặt trời...) | 73,269 | 51,674 | 21,595 | 41,79% |



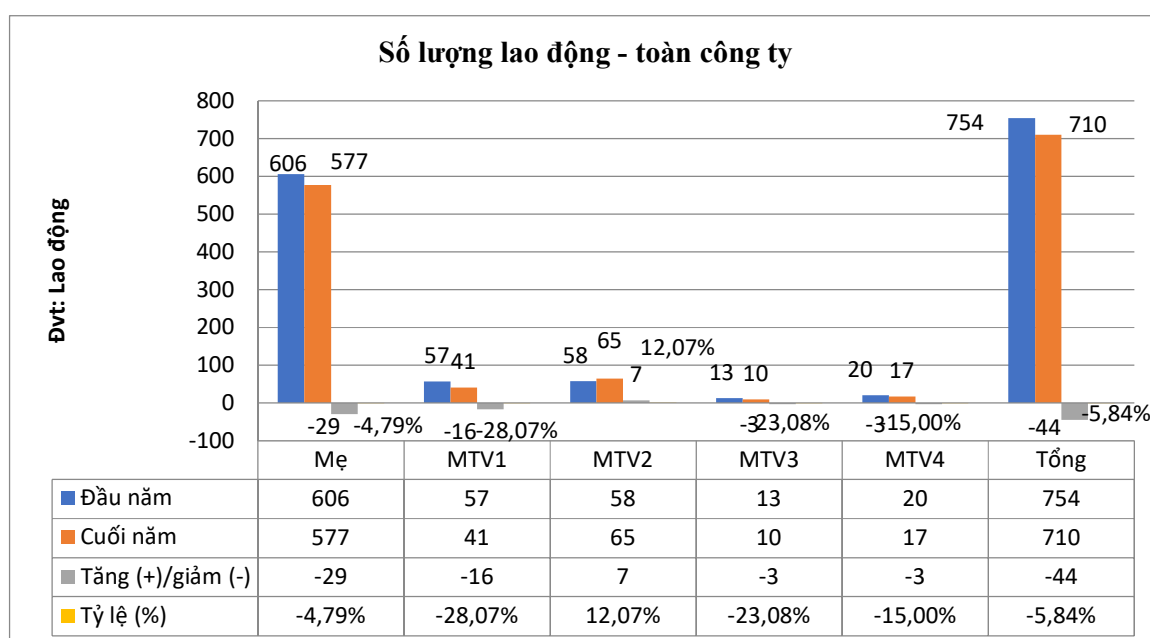




2. Tình hình lao động

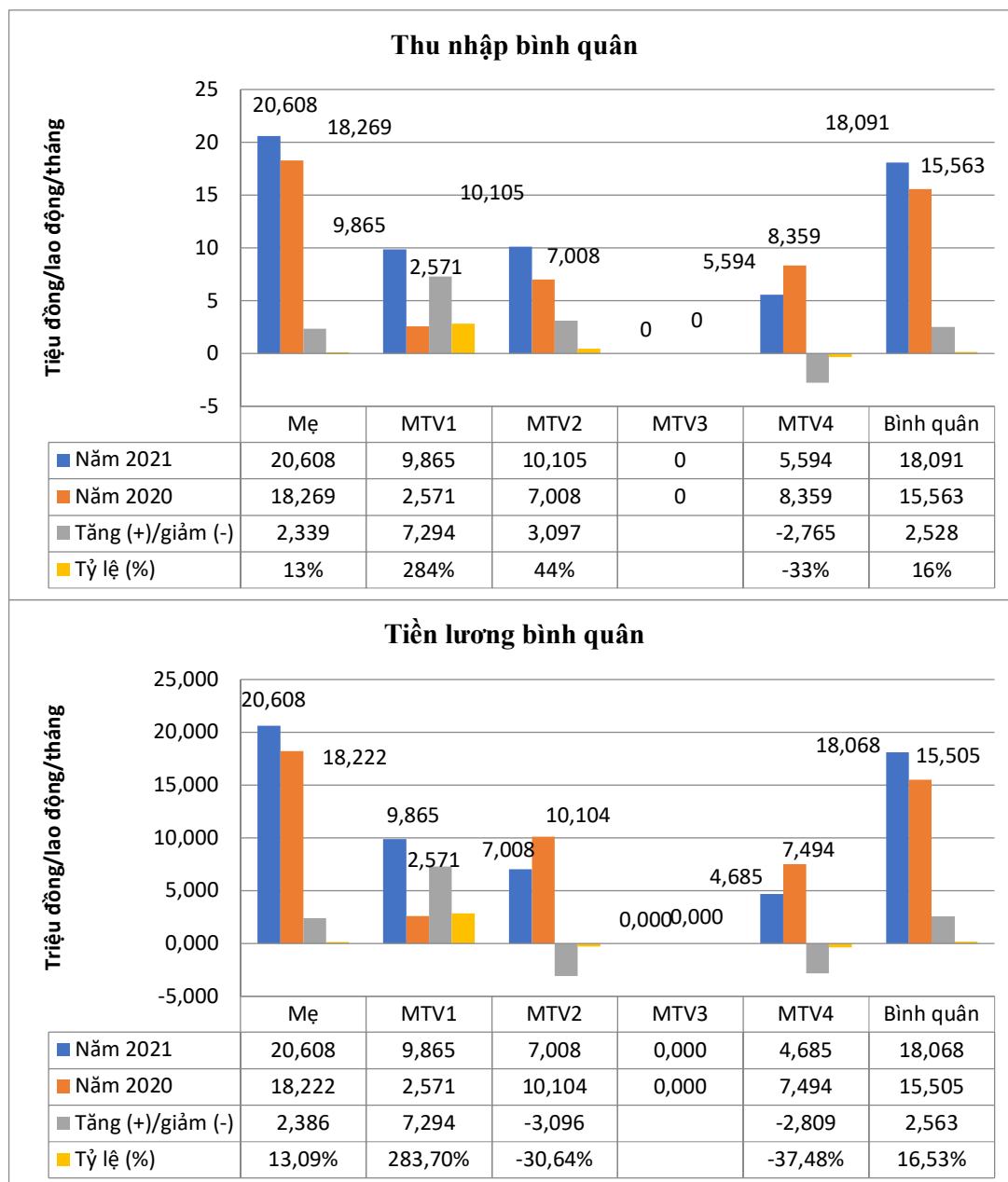
a. Số lượng

| Chi tiêu | Đơn vị | | | | | | | | | | Tổng cộng | |
|----------------------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
| | ME | | MTV1 | | MTV2 | | MTV3 | | MTV4 | | | |
| | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm |
| Số lượng lao động | 606 | 577 | 57 | 41 | 58 | 65 | 13 | 10 | 20 | 17 | 754 | 710 |
| - Lao động đóng BHXH | 538 | 540 | 57 | 41 | 53 | 59 | 13 | 10 | 19 | 16 | 680 | 666 |
| - Lao động không đóng BHXH | 68 | 37 | | | 5 | 6 | | | 1 | 1 | 74 | 44 |



b. Chi tiết thu nhập-tiền lương (tỷ đồng)

| Chi tiêu | Toàn công ty | | | Công ty mẹ | | |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------|----------------|----------------|----------|
| | Năm 2020 | Năm 2021 | Tỷ lệ (%) | Năm 2020 | Năm 2021 | % |
| 1. Tổng thu nhập (tỷ đồng/năm) | 146,012 | 155,678 | 6,620% | 132,304 | 143,707 | 8,619% |
| <i>Trong đó: Tiền lương & các khoản có tính chất lương</i> | <i>145,401</i> | <i>155,678</i> | | <i>131,961</i> | <i>143,707</i> | |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 9,666 | | | 11,404 | |
| 2. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 15,563 | 18,091 | 16,244% | 18,269 | 20,608 | 12,803% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 2,528 | | | 2,339 | |
| 3. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 15,505 | 18,068 | 16,530% | 18,222 | 20,608 | 13,094% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 2,563 | | | 2,386 | |
| 4. BHXH - BHYT - BHTN - KPCĐ (tỷ đồng) | 14,744 | 14,115 | -4,266% | 11,538 | 11,377 | -1,401% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | -0,629 | | | -0,162 | |
| Chi tiêu | MTV1 | | | MTV2 | | |
| | Năm 2020 | Năm 2021 | Tỷ lệ (%) | Năm 2020 | Năm 2021 | % |
| 1. Tổng thu nhập (tỷ đồng/năm) | 1,820 | 5,801 | 218,677% | 9,822 | 4,962 | -49,482% |
| <i>Trong đó: Tiền lương & các khoản có tính chất lương</i> | <i>1,820</i> | <i>5,801</i> | | <i>9,821</i> | <i>4,962</i> | |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 3,980 | | | - 4,860 | |
| 2. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 2,571 | 9,865 | 283,703% | 10,105 | 7,008 | -30,648% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 7,294 | | | - 3,097 | |
| 3. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 2,571 | 9,865 | 283,703% | 10,104 | 7,008 | -30,641% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | 7,294 | | | - 3,096 | |
| 4. BHXH - BHYT - BHTN - KPCĐ (tỷ đồng) | 1,232 | 1,062 | -13,756% | 1,145 | 1,108 | -3,296% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | -0,169 | | | -0,038 | |
| Chi tiêu | MTV3 | | | MTV4 | | |
| | Năm 2020 | Năm 2021 | Tỷ lệ (%) | Năm 2020 | Năm 2021 | % |
| 1. Tổng thu nhập (tỷ đồng/năm) | | | | 2,066 | 1,208 | -41,518% |
| <i>Trong đó: Tiền lương & các khoản có tính chất lương</i> | | | | <i>1,798</i> | <i>1,208</i> | |
| Tăng (+)/giảm (-) | | | | | - 0,858 | |
| 2. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | | | | 8,359 | 5,594 | -33,078% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | | | | - 2,765 | |
| 3. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng) | | | | 7,494 | 4,685 | -37,483% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | | | | - 2,809 | |
| 4. BHXH - BHYT - BHTN - KPCĐ (tỷ đồng) | 0,389 | 0,216 | -44,444% | 0,439 | 0,352 | -19,856% |
| Tăng (+)/giảm (-) | | -0,173 | | | - 0,087 | |



Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tỷ đồng)

| Diễn giải | Mẹ | | | | Hợp nhất | | | |
|-------------------------------|------------|-----------------------|---------------------|-------------|------------|-----------------------|---------------------|-------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 12,354 | 52,699 | 52,721 | 12,332 | 13,782 | 54,953 | 54,439 | 14,296 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20,604 | 8,440 | 28,113 | 0,931 | 21,360 | 8,624 | 28,998 | 0,978 |

| | | | | | | | | |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 4,413 | 3,248 | 6,026 | 1,635 | 4,487 | 3,461 | 6,281 | 1,685 |
| 4. Thuế tài nguyên | 5,604 | 18,398 | 22,346 | 1,656 | 5,604 | 18,398 | 22,346 | 1,656 |
| 5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 1,454 | 1,454 | | | 1,653 | 1,527 | ,126 |
| 6. Các loại thuế khác | 0,467 | 0,075 | 0,475 | 0,067 | 0,681 | 0,084 | 0,686 | 0,078 |
| 7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3,359 | 11,653 | 14,373 | 0,639 | 3,359 | 11,653 | 14,373 | 0,639 |
| Cộng | 46,801 | 95,966 | 125,508 | 17,259 | 49,273 | 98,826 | 128,650 | 19,458 |

| Diễn giải | MTV1 | | | | MTV2 | | | | MTV3 | | | | MTV4 | | | |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------|---------------------|--------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 0,325 | 0,992 | 0,501 | 0,816 | 0,719 | 0,396 | 0,732 | 0,382 | | 0,041 | 0,003 | 0,038 | 0,384 | 0,826 | 0,482 | 0,728 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0,437 | 0,048 | 0,456 | 0,030 | 0,319 | 0,117 | 0,429 | 0,007 | | | | | | 0,019 | 0,008 | 0,010 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 0,046 | 0,011 | 0,048 | 0,010 | 0,001 | 0,062 | 0,081 | | 0,004 | 0,060 | 0,064 | | 0,023 | 0,079 | 0,062 | 0,040 |
| 4. Thuế tài nguyên | | 0,128 | 0,001 | 0,126 | | 0,002 | 0,002 | | | 0,008 | 0,008 | | | | | |
| 5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 0,003 | 0,003 | | | | | | | 0,002 | 0,002 | | | 0,064 | 0,064 | |
| 6. Các loại thuế khác | 0,213 | | 0,202 | 0,011 | | | | | | | | | | | | |
| 7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | | | | | | | | | | | 0,002 | 0,002 | |
| Cộng | 1,022 | 1,182 | 1,211 | 0,994 | 1,039 | 0,577 | 1,244 | 0,389 | 0,004 | 0,111 | 0,077 | 0,038 | 0,406 | 0,989 | 0,618 | 0,778 |

3. Tình hình đầu tư

3.1. Đầu tư dự án, đầu tư tài chính

Trong năm 2022, Công ty không thực hiện đầu tư dự án, đầu tư tài chính.

3.2. Kết quả đầu tư tại các công ty con

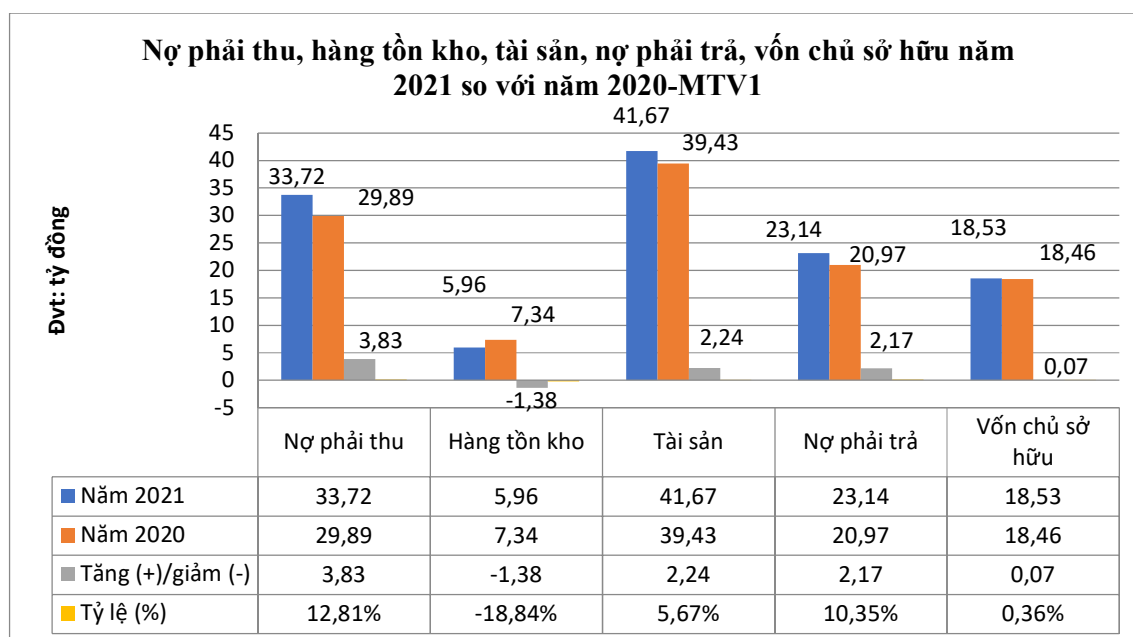
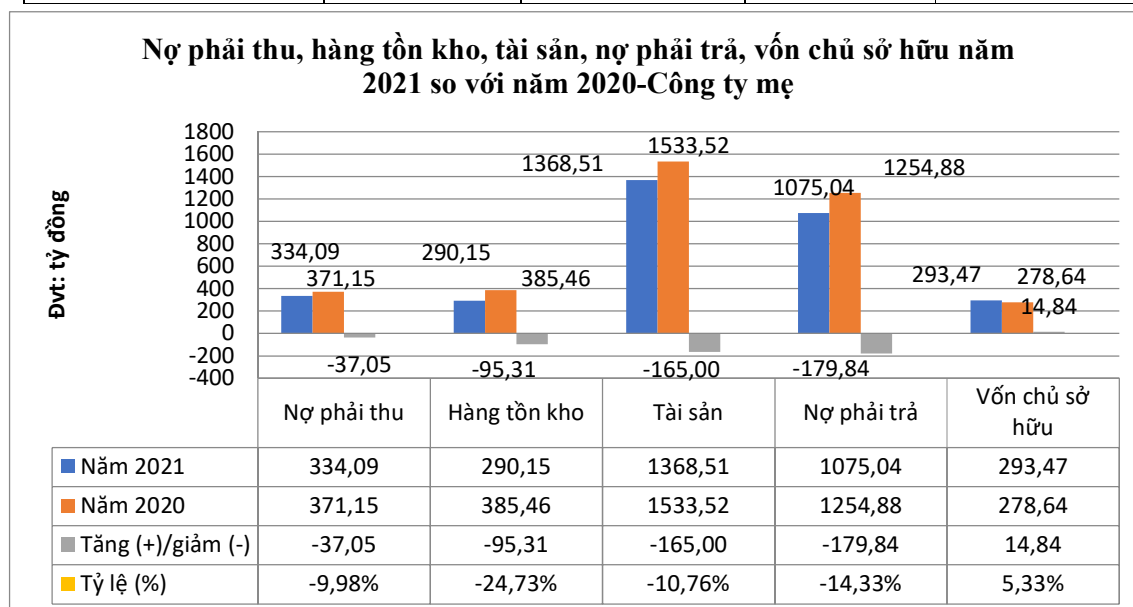
Bảng 6- Kết quả đầu tư vào các công ty con

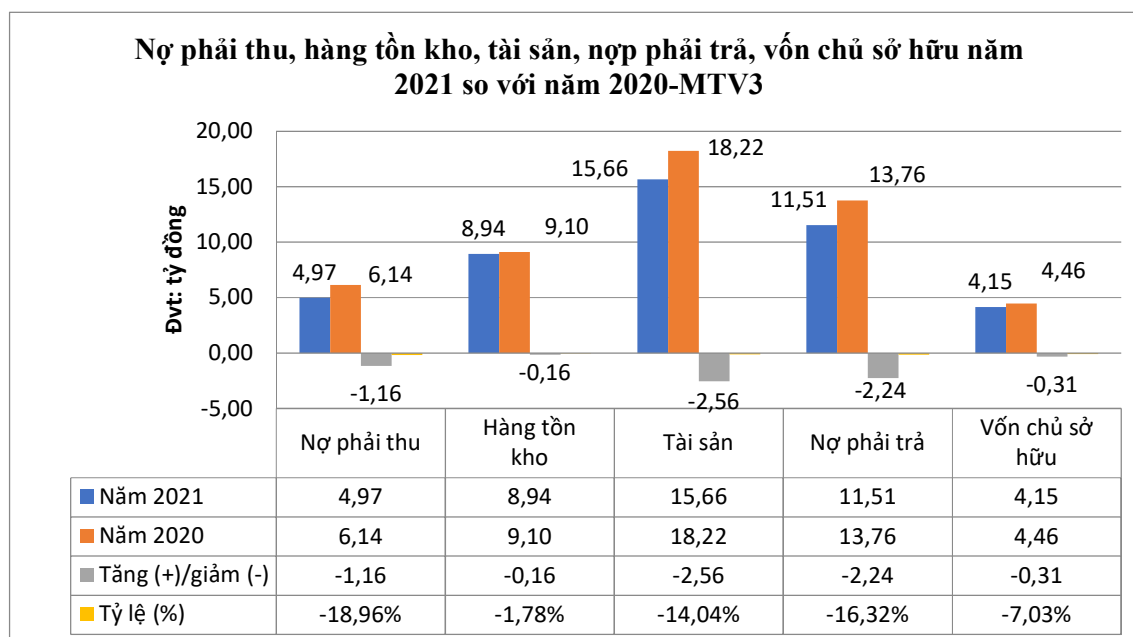
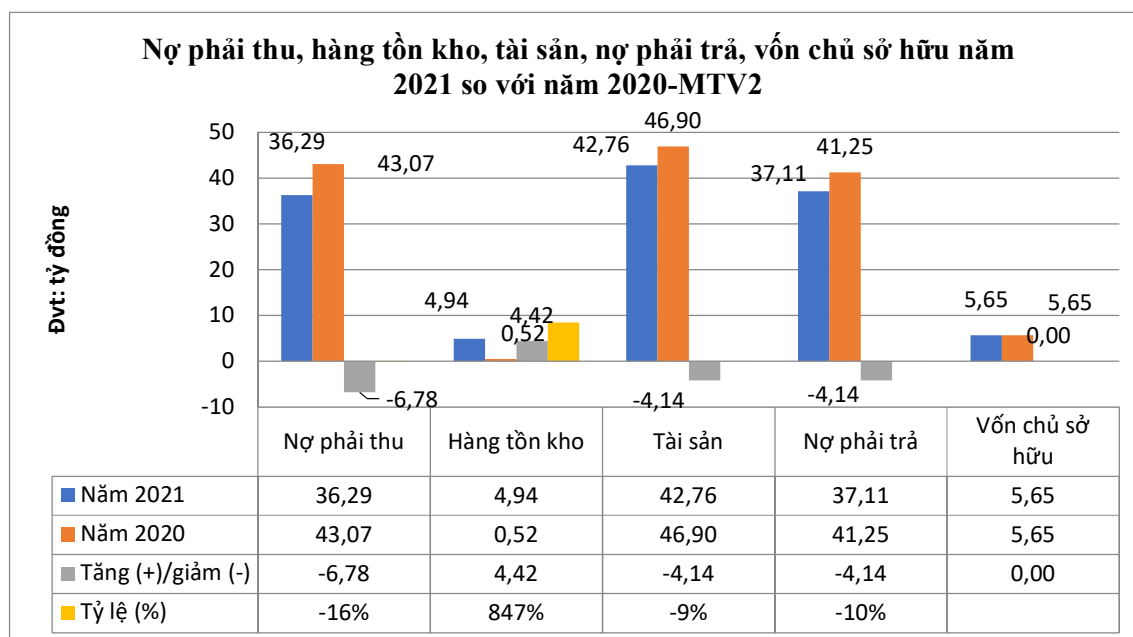
| TT | Các công ty con | Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng) | Tỷ lệ/ vốn điều lệ (%) | Lợi nhuận sau thuế 2021 | |
|----|-----------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | | Giá trị (tỷ đồng) | Tỷ lệ/vốn điều lệ (%) |
| 1 | MTV1 | 17,102 | 100 | 0,286 | 1,671% |
| 2 | MTV2 | 4,87 | 100 | 0,389 | 7,992% |
| 3 | MTV3 | 6,517 | 100 | -0,314 | -4,818% |
| 4 | MTV4 | 6,06 | 100 | 0,114 | 1,886% |
| | Cộng | 34,549 | | 0,475 | 1,375% |

4. Tình hình tài chính

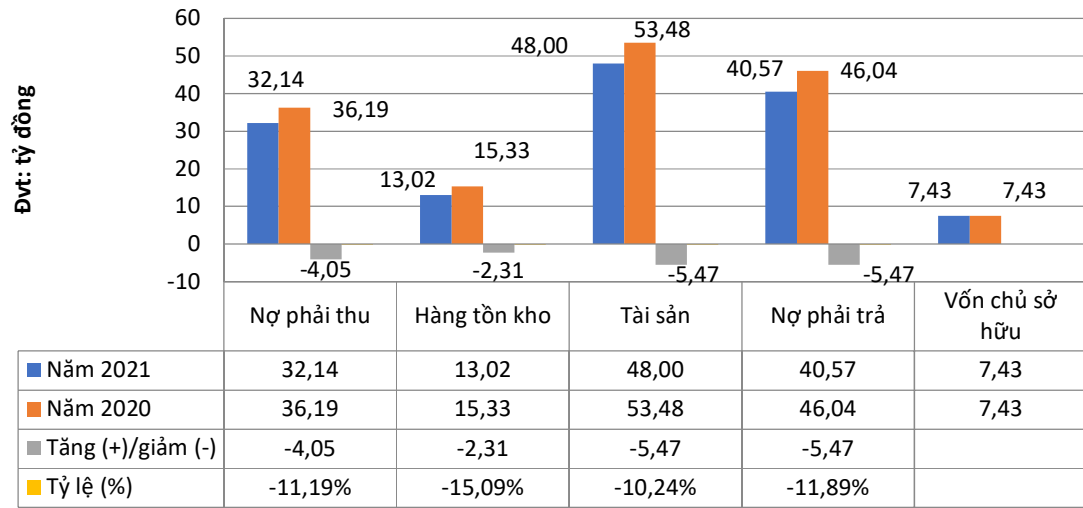
Bảng 7- Tài sản, công nợ, hàng tồn kho, vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (tỷ đồng) | Năm 2020 (tỷ đồng) | Tăng/giảm | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|
| | | | Giá trị | Tỷ lệ % |
| 1. Nợ phải thu | 385,023 | 431,680 | -46,657 | -10,808% |
| 2. Hàng tồn kho | 323,010 | 417,759 | -94,749 | -22,680% |
| 3. Tài sản | 1.428,229 | 1.602,245 | -174,016 | -10,861% |
| 4. Nợ phải trả | 1.131,222 | 1.322,147 | -190,924 | -14,440% |
| 5. Vốn chủ sở hữu | 297,057 | 280,099 | 16,958 | 6,054% |

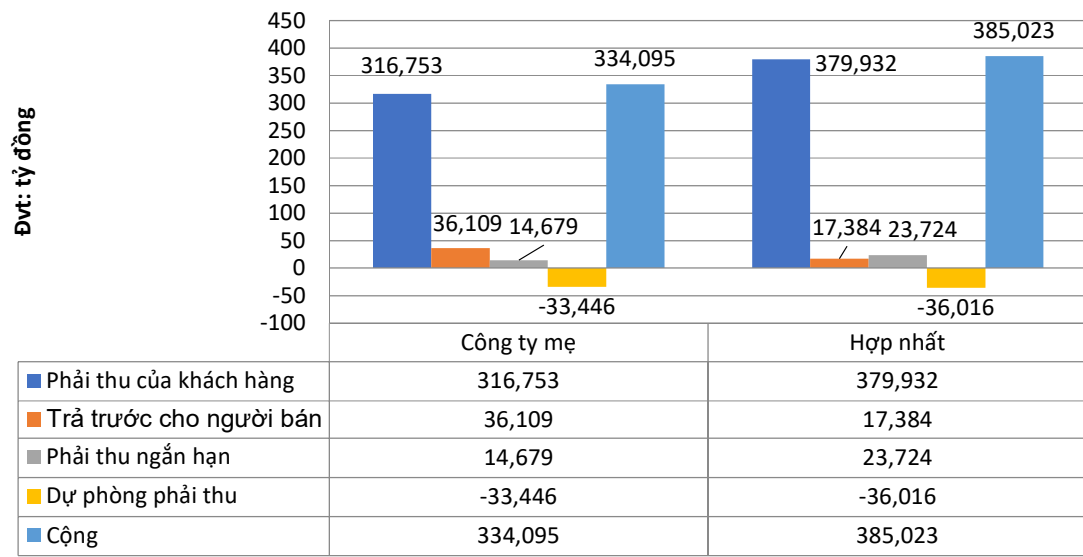


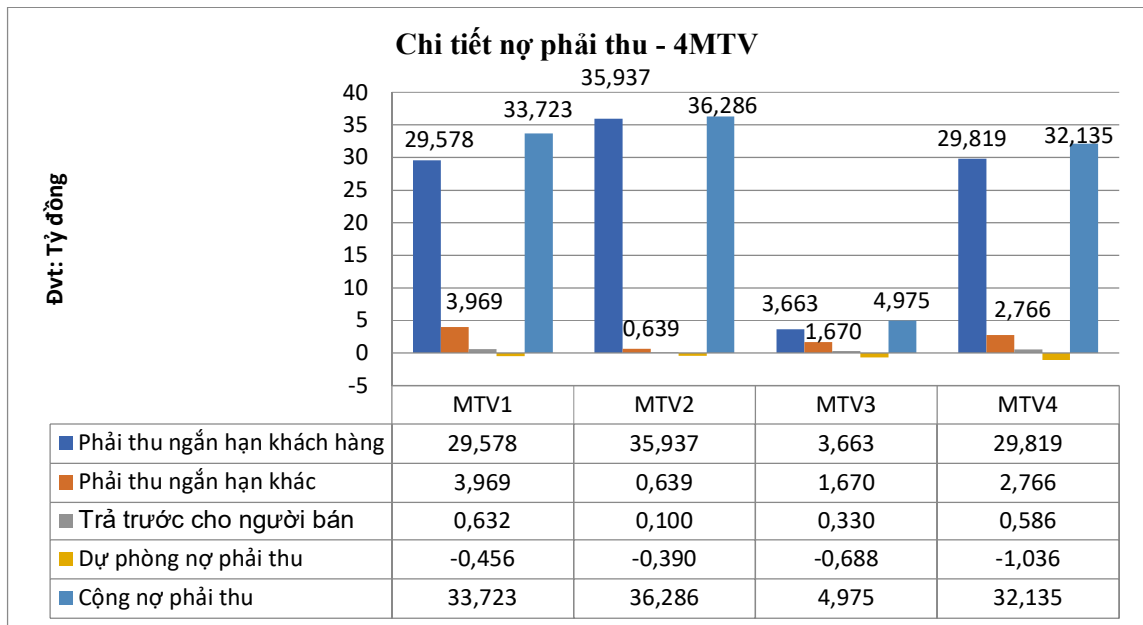
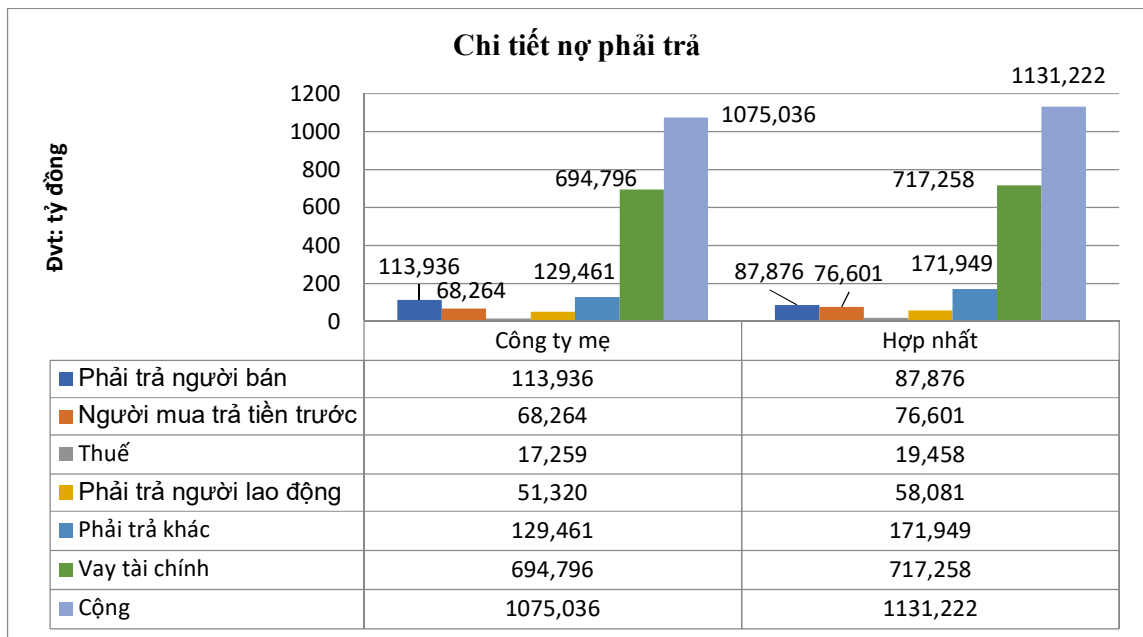


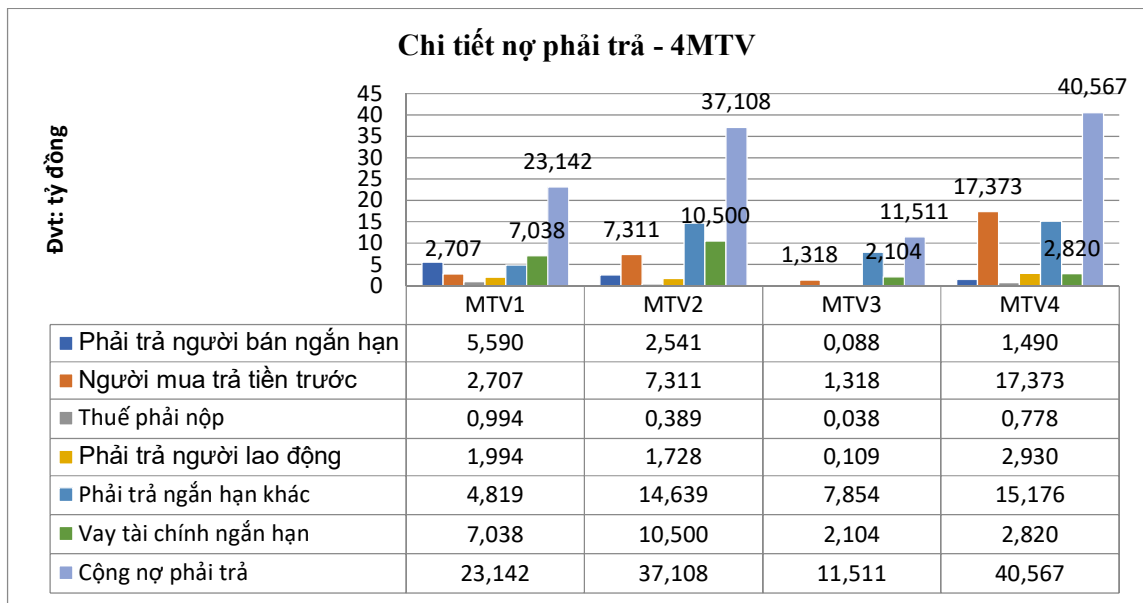
Nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu năm 2021 so với năm 2020-MTV4



Chi tiết nợ phải thu



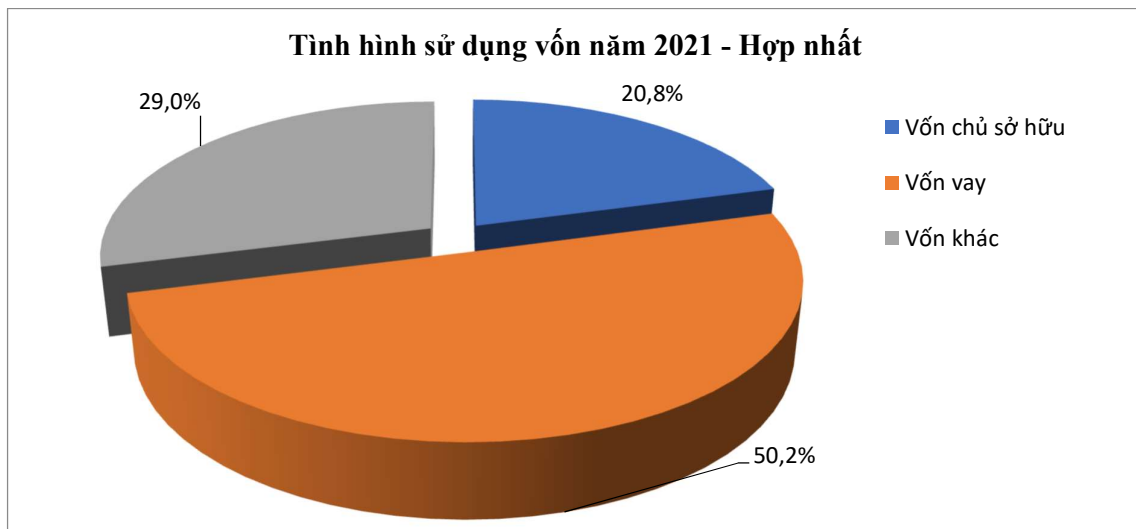




Bảng 8- Tình hình sử dụng vốn năm 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

| Nguồn vốn | Tại ngày 01/01/2021 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12/2021 |
|-------------------------|---------------------|----------------|----------------|---------------------|
| 1. Nguồn vốn chủ sở hữu | 280,099 | 17,272 | 0,314 | 297,057 |
| 2. Nguồn vốn vay | 851,265 | 122,114 | 256,121 | 717,258 |
| 3. Nguồn vốn khác | 470,882 | 636,939 | 691,157 | 413,964 |
| Tổng cộng | 1.602,245 | 776,326 | 947,592 | 1.428,279 |



Chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)

| CHỈ TIÊU | HỢP NHẤT | | | | MỆ | | | |
|-------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|----------------|----------------|--------------------|------|----------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Vốn chủ sở hữu | 280,099 | 17,272 | 0,314 | 297,057 | 278,636 | 14,838 | | 293,475 |
| - Trong đó: <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | 266,913 | | | 266,913 | 266,913 | | | 266,913 |
| CHỈ TIÊU | MTV1 | | | | MTV2 | | | |
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Vốn chủ sở hữu | 18,462 | 0,067 | | 18,530 | 5,651 | | | 5,651 |
| - Trong đó: <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | 17,102 | | | 17,102 | 4,870 | | | 4,870 |
| CHỈ TIÊU | MTV3 | | | | MTV4 | | | |
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Vốn chủ sở hữu | 4,464 | | 0,314 | 4,150 | 7,434 | | | 7,434 |
| - Trong đó: <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | 6,517 | | | 6,517 | 6,060 | | | 6,060 |

Chi tiết nguồn vốn vay (tỷ đồng)

| CHỈ TIÊU | HỢP NHẤT | | | | MỆ | | | |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| 1. Vay ngắn hạn | 455,170 | 122,114 | 179,381 | 397,904 | 423,605 | 111,646 | 159,809 | 375,442 |
| - Ngân hàng | 89,180 | 64,466 | 103,339 | 50,308 | 85,487 | 60,774 | 97,645 | 48,616 |
| + Công ty Tài Chính Cổ phần Điện lực | 7,932 | 5,700 | 11,826 | 1,806 | 7,932 | 5,700 | 11,826 | 1,806 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hai Bà Trưng | 27,500 | 10,404 | 34,835 | 3,070 | 27,500 | 10,404 | 34,835 | 3,070 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thăng Long | 50,055 | 44,670 | 50,985 | 43,740 | 50,055 | 44,670 | 50,985 | 43,740 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Tây | 3,570 | 3,692 | 5,571 | 1,692 | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Hà Tây | 0,123 | | 0,123 | | | | | |
| - Cá nhân | 148,225 | 0,400 | 12,763 | 135,862 | 137,863 | | 9,428 | 128,435 |
| - Lương | 217,765 | 57,248 | 63,279 | 211,734 | 200,255 | 50,872 | 52,736 | 198,391 |
| 2. Vay dài hạn | 396,094 | | 76,740 | 319,354 | 396,094 | | 76,740 | 319,354 |
| Cộng | 851,265 | 122,114 | 256,121 | 717,258 | 819,699 | 111,646 | 236,549 | 694,796 |
| CHỈ TIÊU | MTV1 | | | | MTV2 | | | |
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| 1. Vay ngắn hạn | 8,899 | 3,863 | 5,724 | 7,038 | 15,042 | 6,200 | 10,743 | 10,500 |
| - Ngân hàng | 3,570 | 3,692 | 5,571 | 1,692 | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Tây | 3,570 | 3,692 | 5,571 | 1,692 | | | | |
| - Cá nhân | 0,373 | | | 0,373 | 8,854 | | 2,300 | 6,554 |
| - Lương | 4,956 | 0,170 | 0,153 | 4,973 | 6,188 | 6,200 | 8,443 | 3,946 |
| Cộng | 8,899 | 3,863 | 5,724 | 7,038 | 15,042 | 6,200 | 10,743 | 10,500 |

| CHỈ TIÊU | MTV3 | | | | MTV4 | | | |
|-------------------------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| 1. Vay ngắn hạn | 4,375 | 0,006 | 2,277 | 2,104 | 3,249 | 0,400 | 0,829 | 2,820 |
| - Ngân hàng | | | | | 0,123 | | 0,123 | |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Hà Tây | | | | | 0,123 | | 0,123 | |
| - Cá nhân | 0,541 | | 0,341 | 0,200 | 0,594 | 0,400 | 0,694 | 0,300 |
| - Lương | 3,834 | 0,006 | 1,936 | 1,904 | 2,532 | | 0,012 | 2,520 |
| 2. Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Cộng | 4,375 | 0,006 | 2,277 | 2,104 | 3,249 | 0,400 | 0,829 | 2,820 |

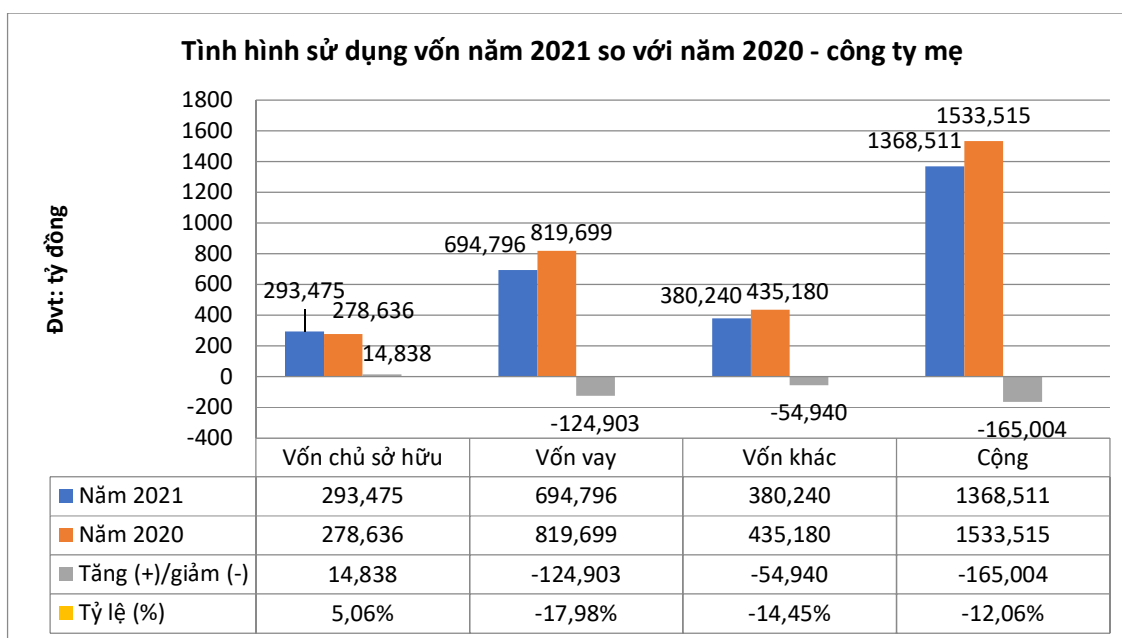
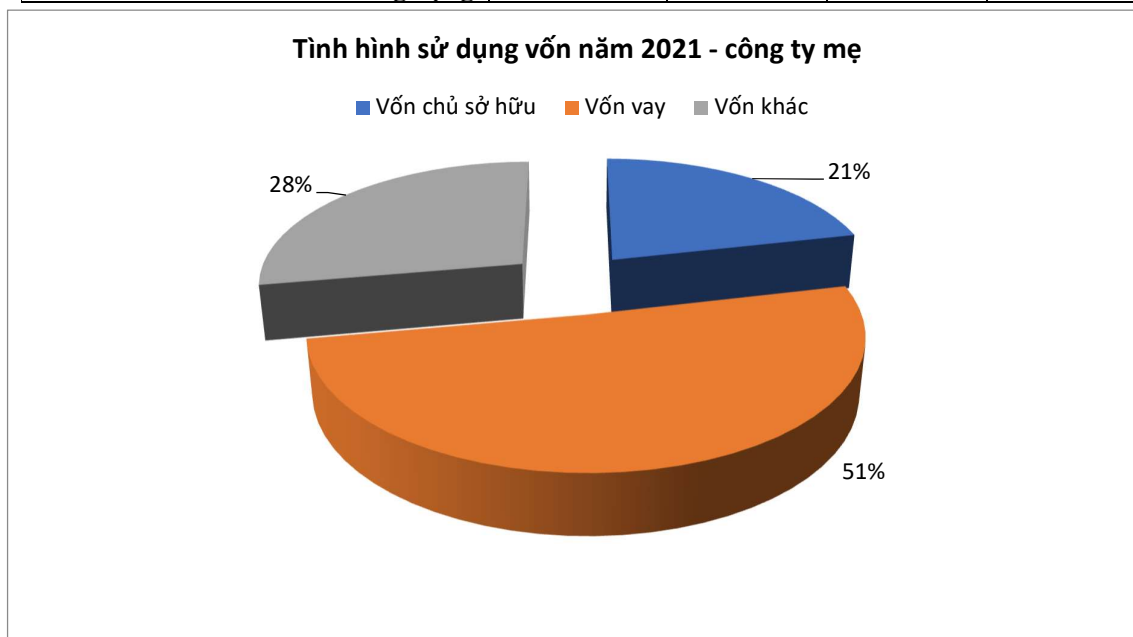
Chi tiết nguồn vốn khác (tỷ đồng)

| CHỈ TIÊU | HỢP NHẤT | | | | MỀ | | | |
|-------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Phải trả người bán | 87,922 | 79,430 | 78,238 | 87,876 | 117,258 | 70,736 | 74,058 | 113,936 |
| Người mua trả tiền trước | 95,235 | 81,472 | 99,957 | 76,601 | 84,600 | 77,921 | 94,257 | 68,264 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 49,273 | 99,361 | 127,863 | 19,458 | 46,801 | 95,966 | 125,508 | 17,259 |
| Phải trả người lao động | 78,943 | 196,436 | 217,298 | 58,081 | 68,121 | 181,280 | 198,080 | 51,320 |
| Chi phí phải trả | 19,209 | 25,221 | 21,210 | 23,220 | 15,269 | 25,228 | 20,718 | 19,779 |
| Phải trả, phải nộp khác | 136,541 | 155,019 | 146,078 | 145,482 | 102,329 | 76,776 | 69,761 | 109,343 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3,759 | | 0,512 | 3,247 | 0,802 | | 0,463 | 0,339 |
| Cộng | 470,882 | 636,939 | 691,157 | 413,964 | 435,180 | 527,907 | 582,847 | 380,240 |

| CHỈ TIÊU | MTV1 | | | | MTV2 | | | |
|-------------------------------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Phải trả người bán | 3,060 | 5,626 | 3,095 | 5,590 | 0,211 | 2,908 | 0,579 | 2,541 |
| Người mua trả tiền trước | 2,239 | 1,485 | 1,017 | 2,707 | 7,030 | 1,915 | 1,634 | 7,311 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 1,022 | 1,182 | 1,211 | 0,994 | 1,039 | 1,131 | 1,782 | 0,389 |
| Phải trả người lao động | 0,284 | 5,801 | 4,090 | 1,994 | 8,235 | 5,153 | 11,660 | 1,728 |
| Chi phí phải trả | 0,113 | 0,076 | 0,076 | 0,113 | 0,380 | | 0,380 | |
| Phải trả, phải nộp khác | 4,460 | 3,337 | 3,982 | 3,815 | 8,956 | 10,911 | 5,562 | 14,305 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 0,895 | | 0,005 | 0,890 | 0,359 | | 0,025 | 0,334 |
| Cộng | 12,073 | 17,507 | 13,476 | 16,104 | 26,210 | 22,019 | 21,621 | 26,608 |

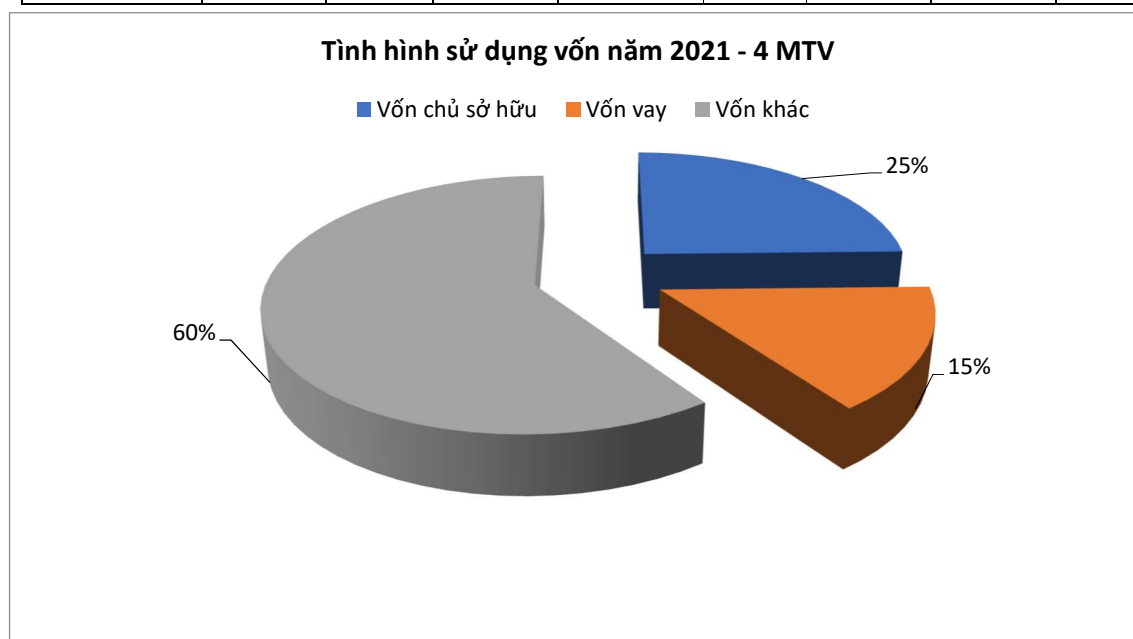
| CHỈ TIÊU | MTV3 | | | | MTV4 | | | |
|-------------------------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|
| | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
| | | Tăng | Giảm | | | Tăng | Giảm | |
| Phải trả người bán | 0,088 | | | 0,088 | 1,836 | 0,159 | 0,506 | 1,490 |
| Người mua trả tiền trước | 1,258 | 0,150 | 0,090 | 1,318 | 20,331 | | 2,958 | 17,373 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 0,004 | 0,111 | 0,077 | 0,038 | 0,406 | 0,970 | 0,598 | 0,778 |
| Phải trả người lao động | | 0,300 | 0,191 | 0,109 | 2,303 | 3,902 | 3,275 | 2,930 |
| Chi phí phải trả | 3,447 | (0,099) | 0,036 | 3,312 | | 0,016 | | 0,016 |
| Phải trả, phải nộp khác | 3,262 | 1,539 | 1,576 | 3,225 | 17,534 | 62,457 | 65,198 | 14,793 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1,321 | | 0,005 | 1,316 | 0,382 | | 0,014 | 0,368 |
| Cộng | 9,380 | 2,002 | 1,975 | 9,407 | 42,792 | 67,504 | 72,549 | 37,747 |

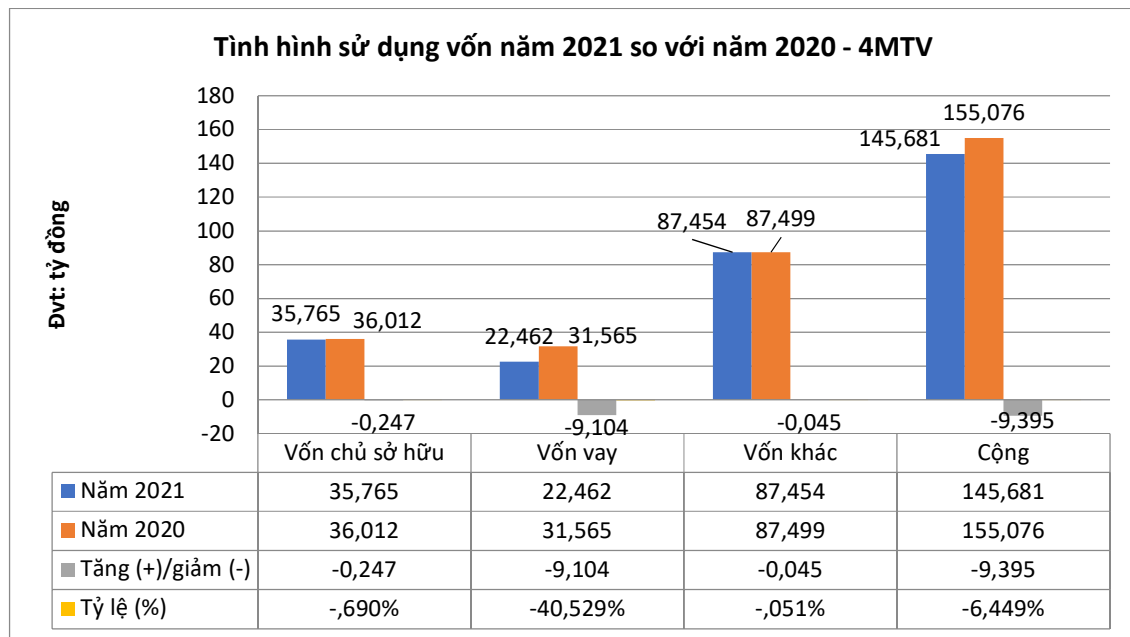
| Nguồn vốn | Tại ngày 01/01/2021 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12/2021 |
|-------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| 1. Nguồn vốn chủ sở hữu | 278,636 | 14,838 | | 293,475 |
| 2. Nguồn vốn vay | 819,699 | 111,646 | 236,549 | 694,796 |
| 3. Nguồn vốn khác | 435,180 | 527,907 | 582,847 | 380,240 |
| Tổng cộng | 1.533,515 | 654,391 | 819,396 | 1.368,511 |



- 04 Công ty TNHH MTV

| Nguồn vốn | MTV1 | | | | MTV2 | | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Tại ngày 01/01 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12 | Tại ngày 01/01 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12 |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Nguồn vốn chủ sở hữu | 18,462 | 0,067 | | 18,530 | 5,651 | | | 5,651 |
| 2. Nguồn vốn vay | 8,899 | 3,863 | 5,724 | 7,038 | 15,042 | 6,200 | 10,743 | 10,500 |
| 3. Nguồn vốn khác | 12,073 | 17,507 | 13,476 | 16,104 | 26,210 | 22,019 | 21,621 | 26,608 |
| Tổng cộng | 39,434 | 21,437 | 19,200 | 41,671 | 46,903 | 28,219 | 32,364 | 42,759 |
| Nguồn vốn | MTV3 | | | | MTV4 | | | |
| | Tại ngày 01/01 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12 | Tại ngày 01/01 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại ngày 31/12 |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Nguồn vốn chủ sở hữu | 4,464 | | 0,314 | 4,150 | 7,434 | | | 7,434 |
| 2. Nguồn vốn vay | 4,375 | 0,006 | 2,277 | 2,104 | 3,249 | 0,400 | 0,829 | 2,820 |
| 3. Nguồn vốn khác | 9,380 | 2,002 | 1,975 | 9,407 | 42,792 | 67,504 | 72,549 | 37,747 |
| Tổng cộng | 18,220 | 2,007 | 4,566 | 15,661 | 53,475 | 67,904 | 73,378 | 48,001 |





Bảng 9- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | HỢP NHẤT | | MỆ | |
|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,022 | 1,039 | 0,978 | 1,002 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,581 | 0,544 | 0,549 | 0,506 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,792 | 0,825 | 0,786 | 0,818 |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 3,808 | 4,720 | 3,663 | 4,504 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | Lần | 1,333 | 1,087 | 1,394 | 1,116 |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 0,451 | 0,394 | 0,449 | 0,390 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 1,899% | 0,187% | 1,647% | 0,469% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 4,119% | 0,423% | 3,447% | 1,006% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 0,857% | 0,074% | 0,739% | 0,183% |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 3,581% | 1,911% | 3,373% | 1,888% |
| Chỉ tiêu | | MTV1 | | MTV2 | |

| | Đơn tính | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,717 | 1,795 | 1,131 | 1,117 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 1,459 | 1,445 | 0,998 | 1,104 |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,555 | 0,532 | 0,868 | 0,880 |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 1,249 | 1,136 | 6,567 | 7,300 |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | Lần | 1,758 | 0,675 | 5,297 | 6,464 |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 0,362 | 0,163 | 0,397 | 0,641 |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 1,897% | -1,048% | 2,576% | 3,096% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 1,542% | -0,365% | 7,729% | 16,472% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 0,686% | -0,171% | 1,021% | 1,985% |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 2,291% | 9,339% | 3,461% | 5,085% |
| Chỉ tiêu | Đơn tính | MTV3 | | MTV4 | |
| | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,210 | 1,186 | 1,176 | 1,151 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,433 | 0,525 | 0,855 | 0,818 |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,735 | 0,755 | 0,845 | 0,861 |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 2,773 | 3,081 | 5,457 | 6,193 |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | Lần | 0,045 | 0,052 | 0,595 | 0,489 |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 0,034 | 0,027 | 0,199 | 0,162 |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------------------------------------|---|----------|-----------|--------|--------|
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | -59,060% | -315,805% | 1,195% | 0,317% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | -7,566% | -34,763% | 1,537% | 0,370% |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | -2,005% | -8,518% | 0,238% | 0,051% |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | -57,469% | -88,563% | 1,397% | 0,495% |

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

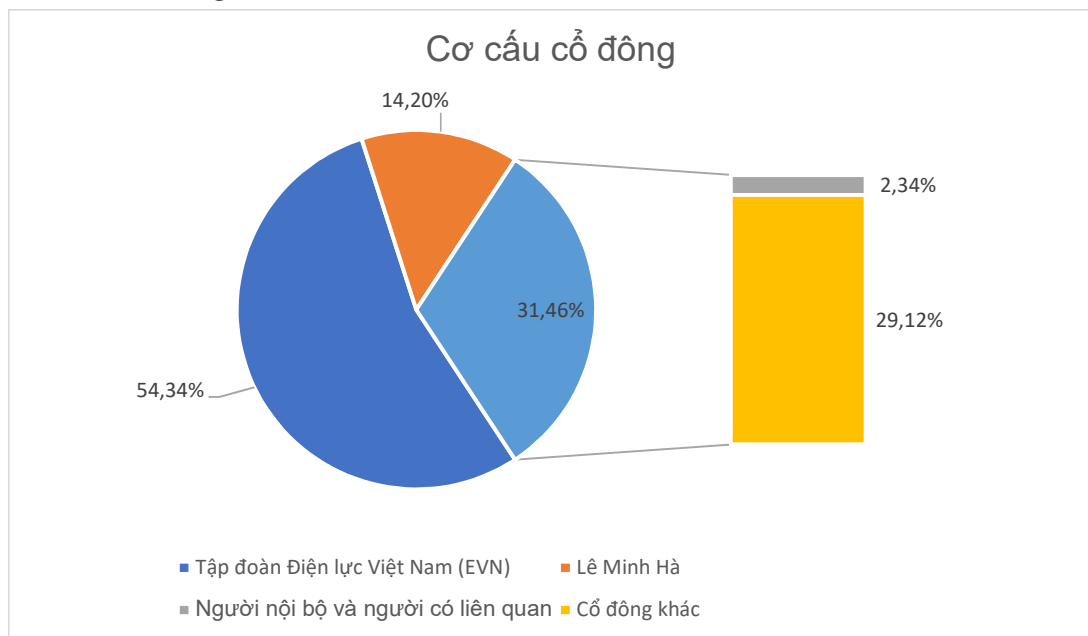
- Công ty luôn duy trì công tác quản lý môi trường, tuân thủ tuyệt đối các quy định của Pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức của người lao động trong vấn đề bảo vệ môi trường. Điều kiện vệ sinh môi trường lao động hàng năm được Công ty kiểm tra, đánh giá và khắc phục kịp thời.
- Công ty luôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội trong công tác tư vấn cũng như hoạt động đầu tư. Tất cả các dự án Công ty tham gia công tác tư vấn, đầu tư đều tham vấn cộng đồng địa phương; tìm hiểu điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội khu vực thực hiện dự án; đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án...; đưa ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án...

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

6.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng: 26.691.319 cổ phần.
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

6.2. Cơ cấu cổ đông



Bảng 3- Chi tiết cơ cấu cổ đông

| TT | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|----|-------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|----------------|--------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên) | 18.295.052 | 68,54% | 2 | 1 | 1 |
| | - Trong nước | 18.295.052 | 68,54% | 2 | 1 | 1 |
| | + EVN | 14.504.227 | 54,34% | 1 | 1 | 0 |
| | + Ông Lê Minh Hà | 3.790.825 | 14,20% | 1 | 0 | 1 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Công đoàn công ty | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Cổ đông sở hữu CP ưu đãi | 0 | 0,00% | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cổ đông khác | 8.396.267 | 31,457% | 1.626 | 19 | 1.607 |
| | - Trong nước | 8.395.844 | 31,455% | 1.623 | 18 | 1.605 |
| | - Nước ngoài | 423 | 0,002% | 3 | 1 | 2 |
| | TỔNG CỘNG | 26.691.319 | 100,00% | 1.628 | 20 | 1.608 |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Trong nước | 26.690.896 | 99,998% | 1.625 | 19 | 1.606 |
| | - Nước ngoài | 423 | 0,002% | 3 | 1 | 2 |

Bảng 4- Cổ đông phân theo loại hình sở hữu

| TT | Đối tượng | Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng | Số lượng CP chuyển nhượng tự do | Tổng cộng | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------|
| I | Cổ đông đặc biệt | 0 | 18.295.052 | 18.295.052 | 68,54% |
| 1 | EVN | 0 | 14.504.227 | 14.504.227 | 54,34% |
| 2 | Cổ đông lớn (ông Lê Minh Hà) | 0 | 3.790.825 | 3.790.825 | 14,20% |
| 3 | Cổ đông chiến lược | 0 | 0 | 0 | 0,00% |

| | | | | | |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------|----------------|
| 4 | Cổ đông sáng lập | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| 5 | Cổ đông FDI | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| II | Người nội bộ và người có liên quan | 0 | 624.066 | 624.066 | 2,34% |
| 1 | Hội đồng quản trị | 0 | 16.715 | 16.715 | 0,06% |
| | - Ông Nguyễn Tài Anh | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| | - Ông Nguyễn Hữu Chính | 0 | 2.401 | 2.401 | 0,01% |
| | - Ông Trần Thái Hải | 0 | 4.000 | 4.000 | 0,01% |
| | - Ông Nguyễn Đức Thành | 0 | 10.308 | 10.308 | 0,04% |
| | - Ông Nguyễn Đức Tuấn | 0 | 6 | 6 | 0,00% |
| 2 | Ban Tổng Giám đốc (không bao gồm các thành viên HĐQT) | 0 | 5.215 | 5.215 | 0,02% |
| | - Ông Nguyễn Hữu Chính, TGD | | (Xem mục II.1) | | |
| | - Ông Đặng Hoàng Cẩm, PTGD | 0 | 5.215 | 5.215 | 0,02% |
| | - Ông Trần Thái Hải, PTGD | | (Xem mục II.1) | | |
| | - Ông Nguyễn Kim Cương, PTGD | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| 3 | Ban Kiểm soát | 0 | 209.475 | 209.475 | 0,78% |
| | - Bà Cao Thúy Nga, Trưởng ban | 0 | 3.906 | 3.906 | 0,01% |
| | - Ông Mai Hữu Thung, KSV | 0 | 205.569 | 205.569 | 0,77% |
| | - Bà Nguyễn Hoàng Điệp, KSV | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| 4 | Ông Dương Anh Tuấn, Quyền Kế toán trưởng | 0 | 5 | 5 | 0,00% |
| 5 | Ông Đỗ Minh Hải, Người phụ trách quản trị công ty | 0 | 10 | 10 | 0,00% |
| 6 | Ông Nguyễn Tự Minh, Người được UQ CBTT | 0 | 4 | 4 | 0,00% |
| 7 | Người có liên quan của người nội bộ | 0 | 392.642 | 392.642 | 1,47% |
| | - Bà Nguyễn Thị Lượ (vợ ông Mai Hữu Thung) | 0 | 392.642 | 392.642 | 1,47% |
| III | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| IV | Công đoàn công ty | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| V | Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| VI | Cổ đông khác | 0 | 7.772.201 | 7.772.201 | 29,12% |
| 1 | Cá nhân | 0 | 6.601.858 | 6.601.858 | 24,73% |
| 2 | Tổ chức (Không bao gồm cổ phần của EVN) | 0 | 1.170.343 | 1.170.343 | 4,38% |
| | TỔNG CỘNG | 0 | 26.691.319 | 26.691.319 | 100,00% |

6.3. Thông tin về cổ đông lớn

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông nhà nước đồng thời là cổ đông lớn của Công ty; hiện nay, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phiếu TV1, chiếm tỷ lệ 54,34% vốn điều lệ.

- Địa chỉ liên lạc: Số 11 Phố Cửa Bắc, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội.

- Nhóm người đại diện phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty gồm:

+ Ông Nguyễn Tài Anh, Chủ tịch Hội đồng quản trị; ông Nguyễn Tài Anh đại diện 40% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 5.801.690 cổ phần, chiếm tỷ lệ 21,74% vốn điều lệ.

+ Ông Nguyễn Hữu Chinh, Thành viên HĐQT; ông Nguyễn Hữu Chinh đại diện 30% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 4.351.268 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% vốn điều lệ.

+ Ông Trần Thái Hải, Thành viên HĐQT; ông Hải đại diện 30% số vốn của Tập đoàn tại Công ty, tương ứng với số cổ phần đại diện là 4.351.269 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% vốn điều lệ.

b) Ông Lê Minh Hà

- Ông Lê Minh Hà nắm giữ 3.790.825 cổ phiếu TV1, chiếm tỷ lệ 14,20% vốn điều lệ.

- Địa chỉ liên lạc: Số nhà 73 phố Long Biên 1, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

6.4. Các vấn đề khác

- Danh sách cổ đông có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

- Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Về phát triển thị trường

Năm 2021, giá trị các hợp đồng ký mới đạt 787,255 tỷ đồng, tăng 390,581 tỷ đồng về mặt giá trị, tương ứng với mức tăng là 198,46% so với năm 2020 (396,674 tỷ đồng).

1.2. Doanh thu, lợi nhuận

Tổng doanh thu thực hiện năm 2021 đạt 644,502 tỷ đồng, bằng 95,48% so với kế hoạch ĐHCĐ thường niên năm 2021 thông qua (675 tỷ đồng) và tăng 1,79% so với thực hiện năm 2020 (633,171 tỷ đồng). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 644,502 tỷ đồng chủ yếu từ hai lĩnh vực chính: khảo sát thiết kế và phát điện.

Cơ cấu doanh thu năm 2021:

- Khảo sát thiết kế xây lắp: 446,706 tỷ đồng.

- Phát điện: 197,574 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: 0,221 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế đạt 20,419 tỷ đồng, tăng 5,899 tỷ đồng về mặt giá trị, tương ứng với mức tăng là 40,63% so với kế hoạch năm (14,52 tỷ đồng).

2. Tình hình tài chính

2.1. Tài sản

Tài sản năm 2021 của Công ty giảm so với năm 2020, cụ thể giảm 173,966 tỷ đồng là do chi phí SXKD dở dang giảm 94,749 tỷ đồng, dự phòng nợ phải thu 25,532 tỷ đồng, khấu hao tài sản 45,706 tỷ đồng.

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|----------|----------|
| Lợi nhuận thuần/BQ tổng tài sản (%) | 1,522 | 0,732 |

2.2. Nợ phải trả

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|----------|----------|
| - Hệ số tự tài trợ (%) | 20,765 | 17,482 |
| - Hệ số nợ trên tổng tài sản (%) | 79,235 | 82,518 |

Năm 2021 chỉ tiêu hệ số tự tài trợ tăng 3,283% so với năm 2020 cho thấy năm 2021 Công ty đã sử dụng hợp lý các nguồn vốn hơn năm 2020.

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 1.131,222 tỷ đồng, chiếm 79,202% tổng nguồn vốn.

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn bằng 97,805% tài sản ngắn hạn, nợ dài hạn bằng 58,769% tài sản dài hạn.

3. Kết quả bán đấu giá NMTĐ Sông Bung 5

Phương án bán toàn bộ NMTĐ Sông Bung 5 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021.

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã lựa chọn Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia thực hiện việc tổ chức đấu giá tài sản NMTĐ Sông Bung 5-lần 6. Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia đã tiến hành các thủ tục đấu giá tài sản với giá khởi điểm **1.351,700** tỷ đồng theo quy định của pháp luật. Ngày 14/06/2021, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 nhận được văn bản số 52-9/NAP.HN ngày 12/06/2021 của Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia. Tại văn bản trên, Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia thông báo “*Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia đã tổ chức bán hồ sơ tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và tiếp nhận tiền đặt trước theo đúng quy định. Tuy nhiên, đến hết thời hạn bán hồ sơ tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và tiếp nhận tiền đặt trước, không có tổ chức nào mua hồ sơ tham gia đấu giá, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước. Vì vậy, việc tổ chức cuộc đấu giá tài sản vào hồi 09 giờ 00 phút ngày 14/06/2021 là không thành*”. NMTĐ Sông Bung 5 hiện vẫn chưa bán được.

4. Những kết quả Công ty đã đạt được

- Hợp đồng ký trong năm 2021 đạt 787,255 tỷ đồng, tăng 390,587 tỷ đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 98,47%.
- Tổng doanh thu: năm 2021 đạt 644,502 tỷ đồng, giảm 30,498 tỷ đồng so với kế hoạch, tỷ lệ giảm 4,52% và tăng 11,331 tỷ đồng so với năm 2020, tỷ lệ tăng 1,79%.
- Lợi nhuận trước thuế: năm 2021 đạt 20,419 tỷ đồng, tăng 5,899 tỷ đồng so với kế hoạch, tỷ lệ tăng 40,63% và tăng 12,209 tỷ đồng so với năm 2020, tỷ lệ tăng 148,70%.
- Thu nhập từ tiền lương và các khoản có tính chất lương bình quân đầu người/tháng đạt 18,068 triệu đồng, tăng 2,563 triệu đồng so với năm 2020, tỷ lệ tăng 24,347%.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm 98,825 tỷ đồng, thực nộp trong năm 128,649 tỷ đồng.
- Trích lập dự phòng nợ phải thu 25,532 tỷ đồng, lũy kế 36,016 tỷ đồng.
- Hàng tồn kho giảm 94,749 tỷ đồng, nợ phải trả giảm 190,924 tỷ đồng, nợ phải thu giảm 46,607 tỷ đồng.
- Năm 2021, Công ty tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư thiết bị công nghệ, phần mềm tính toán, phần mềm quản lý...; Công ty đã ban hành những biện pháp quản lý tài chính, nhân sự nhằm mục đích khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính, như: quản lý nợ phải thu, nợ phải trả; quản lý hàng tồn kho; quản lý lãi tiền vay; sắp xếp tổ chức bộ máy và định biên lao động, v.v.
- Công ty tiếp tục đảm nhận thực hiện công tác tư vấn cho các dự án quan trọng và cấp bách nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược an ninh năng lượng Quốc gia, điển hình là các công trình:
 - + Về Thủy điện: Thủy điện Hòa Bình MR, thủy điện Yaly MR, thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Lai Châu; Thủy điện Xekaman 3, Xekaman 4, ...
 - + Về Lưới điện: TBA 220kV Nghĩa Lộ và ĐZ 220kV Nghĩa Lộ - Việt Trì, ĐZ 220kV Mường Tè - Lai Châu, ĐZ 220kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ, ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi, ĐZ 500kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín, ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Nghị, TBA 220kV Yên Hưng và đấu nối, TBA 220kV Văn Điển và đấu nối....
 - + Về Nhiệt điện: Nhiệt điện Quỳnh Lập 2, các dự án nhiệt điện khí LNG Quảng Trị, LNG Quảng Ninh...

Công ty đã trả lương kịp thời cho người lao động do đó giữ chân được người lao động hạn chế tình trạng chảy máu chất xám góp phần huy động lực lượng chuyên gia và kỹ sư trình độ cao để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và tiến độ của các công trình trọng điểm, góp phần đảm bảo thành công của dự án.

5. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý

- Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực nhiệt điện và lưới điện.
- Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực thủy điện.
- Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực nhiệt điện.
- Ban hành Quy chế phân cấp và khoán nội bộ.

- Ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc trong Công ty.
- Thành lập Trung tâm Tư vấn Lưới điện trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Tư vấn Đường dây và Trung tâm Tư vấn Trạm.
- Chủ trương bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực kinh doanh.
- Thương thảo với ngân hàng và thực hiện từng bước giảm lãi suất đối với khoản vay cá nhân.

6. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

6.1. Doanh thu

Năm 2022, Công ty đặt ra mục tiêu doanh thu khoảng 665 tỷ đồng, chủ yếu đến từ lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty, trong đó:

- Khảo sát, tư vấn, xây lắp: 500 tỷ đồng;
- Bán điện : 165 tỷ.

6.2. Chi tiêu tài chính

- Lợi nhuận sau thuế: 4,5 tỷ đồng;
- Cổ tức: Chưa chia cổ tức.

7. Vấn đề khác

Chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, cổ tức chỉ là dự kiến; các chỉ tiêu trên sẽ được chuẩn xác lại khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua và được ghi nhận tại Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ.

Năm 2022, Công ty dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh ra một số ngành nghề tiềm năng ngoài lĩnh vực SXKD truyền thống của Công ty như quản lý vận hành đường dây và nhà máy điện, tham gia EPC dự án lưới điện, thực hiện các dự án cấp ngầm, lưới điện thông minh, thủy điện tại Lào, năng lượng tái tạo, thủy lợi, kè biên, kè sông, v.v.

IV. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính hợp nhất

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

“Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn tồn tại các công trình dở dang nhiều năm. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để có thể xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm ngày 31/12/2021, số tiền là 310.801.194.883 VND cũng như giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình”

Giải trình:

Công tác tư vấn là bước đầu tiên để triển khai dự án và cũng là bước cuối cùng để đưa dự án vào khai thác, sử dụng, các dự án Công ty thực hiện đa số là các dự án liên quan đến lĩnh vực an ninh năng lượng quốc gia, thời gian thi công thường kéo dài nhiều năm vì vậy các công trình/dự án Công ty thực hiện tồn tại nhiều năm.

2. Báo cáo tài chính mẹ

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

“Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn tồn tại các công trình dở dang nhiều năm. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết

để có thể xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm ngày 31/12/2021, số tiền là 278.741.105.059 VND cũng như giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình”

“Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các Công ty con của Công ty đang phản ánh các số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số hợp đồng dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế đã thực hiện từ nhiều năm trước, số tiền 32.060.089.824 VND. Chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về ảnh hưởng của vấn đề này đến số cần trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty (nếu có)”

Giải trình:

Công tác tư vấn là bước đầu tiên để triển khai dự án và cũng là bước cuối cùng để đưa dự án vào khai thác, sử dụng, các dự án Công ty thực hiện đa số là các dự án liên quan đến lĩnh vực an ninh năng lượng quốc gia, thời gian thi công thường kéo dài nhiều năm vì vậy các công trình/dự án Công ty thực hiện tồn tại nhiều năm.

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Những khó khăn

a) Về thị trường:

Doanh thu trong các lĩnh vực truyền thông của Công ty giảm và rất khó để mở rộng quy mô thị trường, cụ thể:

- Lĩnh vực thủy điện: Ngoài các dự án lớn như TĐ Hòa Bình và TĐ Ialy mở rộng còn rất ít dự án thủy điện, chủ yếu là các dự án nhỏ của tư nhân, vị trí địa lý khó khăn, rủi ro cao khi thực hiện và rủi ro về chi phí. Đối với thị trường thủy điện tại nước ngoài như Lào và Campuchia, tuy có tiềm năng khá tốt, nhưng Công ty cũng phải xét tới các yếu tố rủi ro về chi phí, luật pháp, v.v. để quyết định tham gia; một số công trình triển khai rất chậm do vướng mắc các thủ tục đầu tư hoặc chậm đàm phán giá điện với EVN.

- Lĩnh vực lưới điện: các dự án lưới điện truyền tải theo Tổng sơ đồ điện VII hiệu chỉnh cơ bản đã và đang triển khai nên cũng khó tăng trưởng về doanh thu; việc triển khai các dự án lưới điện cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác thỏa thuận ĐMT, thỏa thuận tuyến... nên triển khai chậm so với tiến độ thực tế dẫn đến doanh thu không đúng thời điểm dự kiến.

- Để giảm nợ xấu, Công ty phải chọn lọc những hợp đồng có độ rủi ro thấp, Chủ đầu tư có khả năng về tài chính.

- Áp lực cạnh tranh của thị trường tư vấn ngày càng gay gắt.

b) Về tài chính:

Do chưa bán được thủy điện Sông Bung 5 trong năm 2021 nên Công ty vẫn chịu áp lực lớn về thiếu vốn do nợ phải thu, chi phí lãi vay ở mức cao. Một mặt Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng, kết chuyển giá vốn các công trình đã hết doanh thu nhưng còn chi phí dở dang nhằm khắc phục và lành mạnh hóa tài chính, mặt khác Công ty phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác và phân đầu chi tiêu có lãi để có thể đưa cổ phiếu niêm yết trở lại.

c) Về quản trị, quản lý:

Năm 2021 là năm Công ty tiếp tục triển khai tái cơ cấu toàn diện để đổi mới và tăng cường hiệu quả hoạt động. Theo đó, Công ty chú trọng đến các mục tiêu về cơ cấu lại lĩnh vực và phạm vi kinh doanh, thu gọn đầu mối, phát triển năng lực tư vấn, quản trị và quản lý nội bộ, khắc phục tài chính, v.v hướng tới phát triển bền vững. Các yếu tố này làm chi phí tăng cao và tình hình tài chính biến động trong ngắn hạn.

1.2. Các giải pháp Công ty đã thực hiện

a) Về công tác quản trị, quản lý

- Công ty đã xây dựng định hướng phát triển toàn diện và bền vững cho Công ty, qua đó xác định những mục tiêu và giải pháp thực hiện cụ thể cho giai đoạn 2021-2025;

- Sử dụng hiệu quả lực lượng quản lý, vận hành NMTĐ Sông Bung 5;

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các Công ty TNHH MTV thông qua Quy chế quản lý vốn và người đại diện và Quy định về tiêu chí đánh giá người đứng đầu đơn vị trong PECC1; tăng cường trách nhiệm giám sát của HĐQT và các Kiểm soát viên.

Nhìn chung, Công tác quản trị, quản lý và điều hành được cải thiện rõ rệt, tạo được sự đồng thuận rất cao trong tập thể Đảng bộ, Lãnh đạo, các tổ chức đoàn thể và CBCNV; từng bước lấy lại niềm tin và sự nhiệt huyết của người lao động.

b) Về công tác tài chính

- Tích cực và linh hoạt trong công tác thu hồi công nợ; đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh quyết toán và thanh lý các hợp đồng đã hoàn thành nhằm giảm chi phí dở dang và lượng hàng tồn kho.

- Hạch toán và quản lý chi phí theo Hợp đồng; rà soát chi phí dở dang, sản lượng dở dang, nợ phải thu đặc biệt đối với các công trình đã quyết toán và các công trình dừng thực hiện; qua đó kiểm soát tốt hơn hàng tồn kho, nợ phải thu, kiểm soát ứng chi phí phù hợp trong từng giai đoạn và làm cơ sở cho việc minh bạch hoá tài chính;

- Ưu tiên thanh toán các khoản vay lãi suất cao để giảm chi phí lãi vay trên cơ sở cân đối dòng tiền về và thanh toán các khoản nợ lương.

1.3. Kết quả đạt được

Các dự án của Công ty thực hiện đã đáp ứng được tiến độ, chất lượng, hiệu quả, nhiều dự án quy mô lớn điều kiện địa chất phức tạp, xây dựng trong vùng động đất, được áp dụng công nghệ hiện đại đã được đưa vào vận hành an toàn, hiệu quả góp phần nâng cao thương hiệu Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban điều hành Công ty đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ban điều hành đã có nhiều cố gắng để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Các thành viên của Ban điều hành Công ty có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, hành động vì lợi ích chung của Công ty.

VI. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2022

1. Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;
3. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp; Tiếp tục sắp xếp, tái cơ cấu tổ chức để tăng cường tính linh hoạt trong điều hành, tối ưu sử dụng chi phí, tăng năng suất lao động để đem lại hiệu quả tốt nhất cho Công ty.
4. Chỉ đạo Ban điều hành
 - Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022;
 - Đàm phán lại giá điện bán điện theo hợp đồng với EVN phù hợp với sản lượng điện được Bộ Công Thương phê duyệt;
 - Thực hiện các giải pháp về sản xuất kinh doanh, bao gồm triển khai thực hiện tốt và hiệu quả các hợp đồng đã ký, đẩy mạnh công tác phát triển thị trường và tìm kiếm hợp đồng có mức độ rủi ro thấp, đặc biệt các dự án có chủ đầu tư thuộc EVN; đề xuất EVN giao nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực: an toàn đập và hạ du; đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình nguồn và lưới điện; chiến lược phát triển hệ thống điện; công nghệ nối lưới và ổn định hệ thống khi tích hợp các nguồn năng lượng mới và tái tạo vào hệ thống...;
 - Chú trọng phát triển các dịch vụ tư vấn cho các nhà máy thủy điện đang vận hành; mở rộng phát triển thị trường thủy điện tại Lào, Nepal; phát triển năng lực tư vấn thiết kế chi tiết cho từng hạng mục công nghệ phụ trợ trong nhà máy điện than, xây dựng năng lực tư vấn cho các dự án điện khí và năng lượng tái tạo, tham gia tư vấn cho các nhà máy nhiệt điện đang vận hành và từng bước xây dựng năng lực tư vấn quản lý dự án; tham gia và mở rộng mảng tư vấn giám sát các công trình lưới điện ở các cấp điện áp, tham gia tư vấn các dự án lưới điện phân phối, các dự án công nghệ mới (back-to-back, smart-grid, ...); đầu tư phát triển trong các lĩnh vực tư vấn năng lượng mới, quản lý vận hành lưới điện và nhà máy, EPC trạm điện, tư vấn thủy lợi;
 - Nâng cao hiệu quả thu hồi vốn, đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán với các chủ đầu tư;
 - Tăng cường giám sát và đối chiếu công nợ; tăng cường giám sát và quản lý hàng tồn kho, nợ phải thu, nợ phải trả; tiết kiệm và quản lý các chi phí; xây dựng các kế hoạch tài chính, kế hoạch nghiệm thu và kế hoạch thu hồi vốn trên cơ sở giá trị các hợp đồng đã ký với các chủ đầu tư để cân đối dòng tiền; từng bước thực hiện các nghĩa vụ tài chính tồn đọng; nâng cao chất lượng sản phẩm và các dịch vụ tư vấn;
 - Sắp xếp tổ chức bộ máy, định biên lao động đồng thời giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo quy định; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng phù hợp; đầu tư trang thiết bị phần mềm công nghệ hiện đại;
 - Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty TNHH một thành viên thuộc Công ty;
 - Kiểm tra, rà soát, thu hồi các văn bản không còn phù hợp với các văn bản luật cũng như tình hình sản xuất hiện tại của Công ty; soạn thảo, sửa đổi bổ sung các văn bản phù hợp với các văn bản luật, tình hình sản xuất hiện tại của Công ty;

- Đảm bảo hài hoà lợi ích người lao động và cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn.

VII. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Ông Nguyễn Tài Anh | Chủ tịch | 30/06/2020 | |
| 2 | Ông Phạm Nguyên Hùng | Thành viên | 25/04/2013 | 29/04/2021 |
| 3 | Ông Nguyễn Hữu Chính | Thành viên | 29/04/2021 | |
| 4 | Ông Trần Thái Hải | Thành viên | 29/06/2017 | |
| 5 | Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | 29/06/2018 | |
| 6 | Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên độc lập | 29/06/2018 | |

Những người có liên quan tới các ông thành viên HĐQT: Nguyễn Tài Anh, Phạm Nguyên Hùng, Nguyễn Hữu Chính, Trần Thái Hải, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Đức Tuấn không sở hữu cổ phần cũng như không có các khoản nợ đối với Công ty.

Ông Nguyễn Hữu Chính giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 29/06/2017 đến ngày 30/06/2020 và từ ngày 29/04/2021 đến nay.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty làm việc theo nguyên tắc tập thể dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch HĐQT, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021; giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, chính xác, kịp thời theo đúng quy định.

Năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện các cuộc họp định kỳ, đột xuất, cho ý kiến bằng văn bản để kịp thời xem xét và thông qua các nghị quyết/quyết định liên quan đến các vấn đề lớn của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; giám sát thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ đã ban hành; giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc phân cấp, uỷ quyền cho Tổng Giám đốc giải quyết một số vấn đề theo đúng chủ trương đã được thống nhất. Các thành viên Hội đồng quản trị có tinh thần trách nhiệm vì công việc và sự phát triển của Công ty, phối hợp hiệu quả với Ban Kiểm soát để đảm bảo các hoạt động của Công ty minh bạch.

1.4. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Tài Anh | 28 | 100% | |
| 2 | Ông Phạm Nguyên Hùng | 7 | 25% | Miễn nhiệm ngày 29/04/2021 |
| 3 | Ông Nguyễn Hữu Chinh | 18 | 64% | Bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| 4 | Ông Trần Thái Hải | 28 | 100% | |
| 5 | Ông Nguyễn Đức Tuấn | 28 | 100% | |
| 6 | Ông Nguyễn Đức Thành | 28 | 100% | |

Ông Phạm Nguyên Hùng không biểu quyết tám (08) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT: (NQ08 ngày 07/03; NQ09 ngày 10/03; QĐ111 ngày 12/04; NQ10 ngày 29/04; QĐ143 ngày 07/05; NQ11 ngày 12/05; NQ12 ngày 14/05; và NQ13 ngày 26/05) vì kể từ ngày 01/03/2021 Bộ Công thương quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm ông Phạm Nguyên Hùng giữ chức vụ Phó cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

Ông Nguyễn Hữu Chinh biểu quyết 05 Nghị quyết/Quyết định của HĐQT: (NQ10 ngày 29/04; QĐ143 ngày 07/05; NQ11 ngày 12/05; NQ12 ngày 14/05; và NQ13 ngày 26/05) vì ông Nguyễn Hữu Chinh thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 30/06/2020 và được bổ nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 29/04/2021.

1.5. Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

| Stt | Số Nghị Quyết/Quyết Định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1 | 01/NQ-TVĐ1-HĐQT | 04/01/2021 | Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | 100% |
| 2 | 02/NQ-TVĐ1-HĐQT | 25/01/2021 | Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 | 100% |
| 3 | 03/NQ-TVĐ1-HĐQT | 01/02/2021 | Miễn nhiệm chức vụ Người phụ trách quản trị công ty đối với ông Lê Ngọc Hà | 100% |
| 4 | 04/NQ-TVĐ1-HĐQT | 17/02/2021 | Công tác cán bộ tại công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 | 100% |
| 5 | 48/QĐ-TVĐ1-HĐQT_05/NQ-TVĐ1-HĐQT | 19/02/2021 | Bổ nhiệm ông Đỗ Minh Hải giữ chức vụ Người phụ trách quản trị công ty | 100% |
| 6 | 06/NQ-TVĐ1-HĐQT | 24/02/2021 | Công tác cán bộ tại NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 7 | 07/NQ-TVĐ1-HĐQT | 28/02/2021 | Giao ông Nguyễn Hữu Chinh Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ Tổng Giám đốc | 100% |
| 8 | 08/NQ-TVĐ1-HĐQT | 07/03/2021 | Chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| | 91/QĐ-TVĐ1-HĐQT_09/NQ-TVĐ1-HĐQT | 24/03/2021 | Chủ trương bổ nhiệm lại Trưởng Phòng Kế hoạch và Thị trường; Giám đốc Trung tâm Tư vấn Đường dây | 100% |

| | | | | |
|----|---------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9 | 92/QĐ-TVĐ1-HĐQT_09/NQ-TVĐ1-HĐQT | 24/03/2021 | Miễn nhiệm Giám đốc công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 | 100% |
| | 93/QĐ-TVĐ1-HĐQT_09/NQ-TVĐ1-HĐQT | 24/03/2021 | Bổ nhiệm Giám đốc công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 | 100% |
| 10 | 111/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 12/04/2021 | Dự toán mua sắm thiết bị thí nghiệm đứt gãy thủy lực | 100% |
| 11 | 10/NQ-TVĐ1-HĐQT | 29/04/2021 | Bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Chinh, Phó Tổng Giám đốc đang thực hiện chức trách, nhiệm vụ Tổng Giám đốc giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật. | 100% |
| 12 | 143/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 07/05/2021 | Lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 13 | 11/NQ-TVĐ1-HĐQT | 12/05/2021 | Kế hoạch tuyển dụng lao động năm 2021; Đánh giá, phân loại cán bộ năm 2020; Bổ nhiệm lại Trưởng Phòng Kế hoạch và Thị trường, Giám đốc Trung tâm Tư vấn Đường dây. | 100% |
| 14 | 12/NQ-TVĐ1-HĐQT | 14/05/2021 | Kế hoạch và hồ sơ bán tài sản NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 15 | 13/NQ-TVĐ1-HĐQT | 26/05/2021 | Phương án nhân sự Giám đốc NMTĐ Sông Bung 5; phân công nhiệm vụ Thành viên HĐQT; đề nghị Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực cấp hạn mức tín dụng vay ngắn hạn năm 2021-2022; kiện toàn nhân sự các Phó Tổng Giám đốc. | 100% |
| | 217a/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 29/06/2021 | Ông Lê Minh Tuấn thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc theo nguyện vọng cá nhân | 100% |
| 16 | 14/NQ-TVĐ1-HĐQT | 29/06/2021 | Bổ nhiệm lại Trưởng phòng Địa chất; sửa đổi điều lệ tổ chức và hoạt động MTV4 | 100% |
| | 218/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 30/06/2021 | Dự toán công tác đo đạc quan trắc biến dạng hạng mục CK9-NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 17 | 248/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 11/08/2021 | Hạn mức tín dụng vay và bảo lãnh năm 2021-2022 tại BIDV, Chi nhánh Hai Bà Trưng. | 100% |
| 18 | 259/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 08/09/2021 | Chủ trương bổ nhiệm lại các Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn Đường dây | 100% |
| | 271/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 18/09/2021 | Quy chế phân cấp quản lý và khoán nội bộ | 100% |
| 19 | 268/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 18/09/2021 | Bổ nhiệm ông Nguyễn Kim Cương giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc. | 100% |
| | 269/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 18/09/2021 | Bổ nhiệm ông Trần Thái Hải giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc. | 100% |
| | 270/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 18/09/2021 | Ông Trần Thái Hải-Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Trưởng phòng Thiết bị công nghệ nhà máy điện, Giám đốc NMTĐ Sông Bung 5; Ông Nguyễn Kim Cương-Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Giám đốc Trung tâm Tư vấn Đường dây. | 100% |
| 20 | 15/NQ-TVĐ1-HĐQT | 23/09/2021 | Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc trong Công ty; phương án vay lương người lao động. | 100% |
| 21 | 297/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 19/10/2021 | Về công tác cán bộ tại các đơn vị trực thuộc Công ty. | 100% |
| 22 | 320/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 02/11/2021 | Điều động cán bộ | 100% |

| | | | | |
|----|------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| | 321/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 02/11/2021 | Dự toán mua máy định vị vệ tinh | 100% |
| 23 | 16/NQ-TVĐ1-HĐQT | 25/11/2021 | Phương án nhân sự MTV4; miễn nhiệm chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới và giao ông Nguyễn Kim Cương-PTGD trực tiếp quản lý điều hành Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới cho đến khi kiện toàn nhân sự Giám đốc mới; phương án tái cơ cấu tổ chức Trung tâm Tư vấn Thủy điện. | 100% |
| | 333/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 25/11/2021 | Giao nhân sự phụ trách quản lý, điều hành MTV4 | 100% |
| | 338/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 26/11/2021 | Chủ tịch kiêm Giám đốc MTV4 nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí. | 100% |
| 24 | 366/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 17/12/2021 | Kiện toàn nhân sự chức danh Kế toán trưởng MTV1 | 100% |
| | 367/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 17/12/2021 | Dự toán cho các công tác chuyên ngành tại NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 25 | 368/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 17/12/2021 | Công tác cán bộ tại Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới | 100% |
| 26 | 369/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 17/12/2021 | Chủ trương bổ nhiệm lại PGĐ NMTĐ Sông Bung 5 | 100% |
| 27 | 17/NQ-TVĐ1-HĐQT | 19/12/2021 | Chủ trương thành lập Trung tâm Tư vấn Lưới điện trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Tư vấn Đường dây và Trung tâm Tư vấn Trạm; chủ trương bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực kinh doanh. | 80% |
| | 374/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 20/12/2021 | Thành lập Trung tâm Tư vấn Lưới điện. | |
| 28 | 386/QĐ-TV1-HĐQT | 30/12/2021 | Phương án nhân sự bổ nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành Trung tâm Tư vấn Lưới điện. | 80% |

1.6. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Tham gia công tác quản trị Công ty và giám sát hoạt động của HĐQT với tư cách là thành viên độc lập theo qui định của Điều lệ công ty và pháp luật của nhà nước.

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| S tt | Thành viên BKS | Chức vụ | Ngày bắt đầu là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn |
|---------|----------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1 | Ông Mai Hữu Thung | Kiểm soát viên | 01/2008 | Cử nhân tài chính-kế toán |
| 2 | Bà Nguyễn Hoàng Điệp | Kiểm soát viên | 26/04/2016 | Cử nhân tài chính-kế toán, Thạc sỹ kinh tế |
| 3 | Bà Cao Thúy Nga | Trưởng ban | 26/04/2016 | Cử nhân tài chính-kế toán, Thạc sỹ kinh tế |

- Bà Cao Thúy Nga, sinh năm 1976 tại Hà Nội, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 12/12; trình độ chuyên môn Cử nhân tài chính-kế toán, Thạc sỹ kinh tế; từ ngày 26/04/2016, bà Cao Thúy Nga đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát làm việc chuyên trách tại Công ty. Những người có liên quan của bà Cao Thúy Nga không sở hữu cổ phần Công ty; bản thân bà Cao Thúy Nga và những người có liên quan không có các khoản nợ đối với Công ty.

- Bà Nguyễn Hoàng Điệp, sinh năm 1980 tại Vĩnh Phúc, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 12/12; trình độ chuyên môn Cử nhân tài chính-kế toán, Thạc sỹ kinh tế; từ ngày 26/04/2016, bà Nguyễn Hoàng Điệp đảm nhiệm chức vụ Kiểm soát viên Công ty. Bản thân bà Nguyễn Hoàng Điệp và những người có liên quan không sở hữu cổ phần và không có các khoản nợ đối với Công ty.

- Ông Mai Hữu Thung, sinh năm 1959 tại Sài Gòn, quốc tịch Việt Nam, tôn giáo không; trình độ văn hóa 10/10; trình độ chuyên môn Cử nhân tài chính kế toán; ông Mai Hữu Thung đảm nhiệm chức vụ Kiểm soát viên Công ty từ tháng 01/2008; ông Mai Hữu Thung sở hữu 598.211 cổ phần, tương đương 2,24 % vốn điều lệ; trong đó: cá nhân sở hữu 205.569 cổ phần, vợ ông Mai Hữu Thung là bà Nguyễn Thị Lượ sở hữu 392.642 cổ phần. Ông Mai Hữu Thung và những người có liên quan không có các khoản nợ đối với Công ty.

2.2. Cuộc họp của BKS

| Stt | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1 | Ông Mai Hữu Thung | 07 | 100% | 100% | |
| 2 | Bà Nguyễn Hoàng Điệp | 07 | 100% | 100% | |
| 3 | Bà Cao Thúy Nga | 07 | 100% | 100% | |

2.3. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra, giám sát để đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như các Nghị quyết/Quyết định/văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT, đóng góp các ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình; chủ động đề xuất với HĐQT một số vấn đề như: kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác tài chính kế toán, thu hồi công nợ, đơn vị kiểm toán độc lập; tham gia công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc và đúng pháp luật; kiểm tra và thẩm định báo cáo tài chính năm 2020; thường xuyên trao đổi thông tin, tài liệu liên quan để thực hiện nhiệm vụ của BKS...

- Giám sát tình hình khắc phục, lành mạnh tài chính của Công ty.

2.4. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

- Ban kiểm soát đã chủ động phối hợp hoạt động thường xuyên, chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát nhận được đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty và có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

2.5. Hoạt động khác của Ban kiểm soát

BKS đã tiến hành xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty...

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thù lao của thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thành viên Ban kiểm soát thực hiện năm 2021: HĐQT trình ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên năm 2022

3.2. Các khoản lợi ích khác: Không

3.3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty nghiêm túc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

VIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập

- Tên: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
- Trụ sở chính : 02 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Phone: (028) 35472972
- Website: WWW.a-c.com.vn
- Kiểm toán viên chính thực hiện kiểm toán cho Công ty:
- Ông Trần Kim Anh-Kiểm toán viên, Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1907-2018-008-1.
- Ông Nguyễn Hoàng Đức-Phó Tổng Giám đốc, Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0368-2018-008-1. Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

2. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

2.1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.
- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ và các Công ty con liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục

kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ và các Công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

2.2. Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn tồn tại các công trình dở dang nhiều năm. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để có thể xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm ngày 31/12/2021, số tiền là 310.801.194.883 VND cũng như giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình.

2.3. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4. Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến từ chối về Báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 3 năm 2021.

3. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ

3.1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả

của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

3.2. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn tồn tại các công trình dở dang nhiều năm. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để có thể xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm ngày 31/12/2021, số tiền là 278.741.105.059 VND cũng như giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình.

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các Công ty con của Công ty đang phản ánh các số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số hợp đồng dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế đã thực hiện từ nhiều năm trước, số tiền 32.060.089.824 VND. Chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về ảnh hưởng của vấn đề này đến số cần trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty (nếu có).

3.3. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.


3.4. Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến từ chối về Báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 3 năm 2021.

4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (mã CK TV1) đã báo cáo, công bố thông tin toàn văn Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán số 1.0907/22/TC-AC, số 1.0908/22/TC-AC ngày 31/03/2022 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được đăng tải tại địa chỉ Website: <http://www.pecc1.com.vn> của Công ty ngày 31/03/2022.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được đăng trên Tạp chí Chứng khoán, Cơ quan của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Bộ Tài Chính. 

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022 
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính